



NGÀNH GỖ VIỆT NAM 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tình hình xuất nhập khẩu và cơ chế chính sách mới

Tô Xuân Phúc và Nguyễn Vinh Quang (Forest Trends)
Cao Thị Cẩm (VIFOREST) và Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Tháng 12 năm 2023



LỜI CẢM ƠN

Báo cáo **Ngành gỗ Việt Nam 10 tháng đầu năm 2023: Tình hình xuất nhập khẩu và cơ chế chính sách mới** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Nhóm nghiên cứu cũng trân trọng cảm ơn Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) và Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) và đã hỗ trợ tài chính thông qua Forest Trends để xây dựng Báo cáo.

Các phân tích, nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các tổ chức nêu trên.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	1
DANH MỤC CÁC BẢNG	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
TÓM TẮT	4
1. Giới thiệu	6
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2023	6
2.1. Một số nét chính.....	6
2.2. Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 10T/2023.....	7
2.2.1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ.....	8
2.2.2. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc	10
2.2.3. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản	11
2.2.4. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc	12
2.2.5. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU.....	14
2.3. Các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt Nam.....	15
2.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403).....	16
2.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22)	18
2.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31)	20
2.3.4. Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412).....	21
2.3.5. Xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401).....	22
3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 10T/2023	23
3.1. Thông tin chung.....	23
3.2. Thị trường nhập khẩu.....	23
3.2.1. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc.....	24
3.2.2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ.....	24
3.2.3. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Ca-mơ-run.....	25
3.2.4. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan	26
3.2.5. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil.....	26
3.3. Mặt hàng nhập khẩu chính.....	27
3.3.1. Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403).....	27
3.3.2. Nhập khẩu gỗ xẻ (HS 4407)	29
3.3.3. Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412)	30
3.3.4. Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408).....	31
3.3.5. Nhập khẩu ván sợi (HS 4411)	32
4. Những quy định mới của các thị trường nhập khẩu G&SPG của Việt Nam	33
4.1. Thay đổi về chính sách tại các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam	33
4.2. Một số cơ chế chính sách mới của Việt Nam.....	34
5. Kết luận	35
PHỤ LỤC	36

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 10T/2023	6
Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2022 và 10T/2023	7
Hình 3: Thị phần các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam trong 10T/2023 theo kim ngạch	7
Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2020 – 10T/2023.....	8
Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2022 - 10T/2023	9
Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2020 - 10T/2023	10
Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Trung Quốc giai đoạn 2022 - 10T/2023	10
Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	11
Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Nhật Bản năm 2022 và 10T/2023.....	12
Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2020 - 10T/2023	13
Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2022 và 10T/2023	13
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm sang EU của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023 (USD).....	14
Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào EU năm 2022 và 10T/2023 (USD).....	14
Hình 14: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam trong 10T/2022 và 10T/2023.....	15
Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	16
Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	16
Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023	17
Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023	17
Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	18
Hình 20: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng của Việt Nam giai đoạn 2022 - 10T/2023.....	18
Hình 21: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 10 tháng 2023..	19
Hình 22: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình tháng sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2022 - 10T/2023.....	19
Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	20
Hình 24: Giá xuất khẩu viên nén trung bình tháng sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2022 - 10T/2023..	21
Hình 25: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023	21
Hình 26: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	22
Hình 27: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	22
Hình 28: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	23
Hình 29: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2022 và 10T/2023.....	23
Hình 30: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 10T/2023	24
Hình 31: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	25
Hình 32: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Ca-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	25
Hình 33: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	26
Hình 34: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	26
Hình 35: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG của Việt Nam trong 10T/2022 và 10T/2023	27
Hình 36: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	28
Hình 37: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	28
Hình 38: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	29
Hình 39: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	30
Hình 40: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	30
Hình 41: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	31
Hình 42: Lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	32
Hình 43: Lượng (trái) và giá trị (phải) veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023	32
Hình 44: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	32
Hình 45: Lượng (trái) và giá trị (phải) ván sợi Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023	33

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 10T/2023	36
Bảng 2: Lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	37
Bảng 3: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam	37
Bảng 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	38
Bảng 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	39
Bảng 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	40
Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2020 - 10T/2023	40
Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính	41
Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023	41
Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023	41
Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	42
Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	42
Bảng 13: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2020 – 10T/2023.....	42
Bảng 14: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023.....	42
Bảng 15: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	42
Bảng 16: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023	43
Bảng 17: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023	43

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BIFA	Hiệp hội Chế biến Gỗ tỉnh Bình Dương
CBPG	Chống bán phá giá
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
DOWA	Hiệp hội Gỗ và Thủ công Mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai
DN	Doanh nghiệp
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
EUDR	Quy định chống phá rừng của Liên minh Châu Âu (European Union Deforestation Regulation)
EUTR	Quy định về gỗ của Liên minh Châu Âu (European Union Timber Regulation)
FCDO	Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh
FPA Bình Định	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản tỉnh Bình Định
G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
HAWA	Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Center)
KN	Kim ngạch
HH	Hiệp hội
NK	Nhập khẩu
NORAD	Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PNG	Papua New Guinea
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
TT	Thị trường
UFLPA	Luật chống lao động cưỡng bức của Hoa Kỳ
USD	Đô-la Mỹ
USTR	Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (United States Trade Representative)
VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VN	Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Voluntary Partnership Agreement (VPA) on Forest Law Enforcement, Governance and Trade (FLEGT))
XK	Xuất khẩu

TÓM TẮT

Báo cáo **Ngành gỗ Việt Nam 10 tháng đầu năm 2023: Tình hình xuất nhập khẩu và cơ chế chính sách mới** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2023 (10T/2023) và tổng hợp các thông tin về sự thay đổi chính sách trong thời gian gần đây. Các nét chính trong Báo cáo này gồm:

Tình hình xuất khẩu

Trong 10T/2023, do tác động của đại dịch Covid-19 và cuộc chiến Nga – Ukraine làm suy giảm sức mua tại các thị trường lớn, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam đã giảm 19,2% so với cùng kỳ năm 2022 (10T/2022), chỉ đạt 10,67 tỷ USD.

Các thị trường xuất khẩu chính

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tại một số thị trường xuất khẩu chính trong 10T/2023 gồm:

- Mỹ: Kim ngạch XK đạt trên **5,7 tỷ USD**, giảm 21,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 53,43% tổng giá trị XK của cả ngành sang tất cả các thị trường.
- Nhật Bản: Gần **1,38 tỷ USD**, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 12,92% tổng giá trị XK cả ngành.
- Trung Quốc: Gần **1,43 tỷ USD**, giảm 23,2% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 13,38% tổng kim ngạch XK.
- Hàn Quốc: **666,53 triệu USD**, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 6,25% tổng kim ngạch XK.
- EU: **341,16 triệu USD**, giảm 34,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 3,2% tổng kim ngạch XK.
- Anh (UK): **153,94 triệu USD**, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 1,44% tổng kim ngạch XK.
- Canada: **160,1 triệu USD**, chiếm 1,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ, giảm 21,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Các mặt hàng có giá trị kim ngạch XK lớn trong 10T/2023 bao gồm:

- Đồ gỗ (HS 9403): trên **4,23 tỷ USD**, giảm 27,2% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 39,68% tổng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng G&SPG.
- Ghế ngồi (HS 9401): hơn **2,27 tỷ USD**, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 21,28% tổng kim ngạch XK G&SPG.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): gần **1,87 tỷ USD**, chiếm 17,52% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG, giảm 20,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng xuất 10 tháng đạt 12,07 triệu tấn, giảm 10,7% so với cùng kỳ 2022.
- Gỗ dán, gỗ ghép: **707,7 triệu USD**, chiếm 6,63% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, giảm 18,3% so với cùng kỳ năm 2022. Lượng xuất trên 2,19 triệu m³, giảm 1,3% so với cùng kỳ.
- Viên nén: **567,31 triệu USD**, chiếm 5,32% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, giảm 5,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng xuất khẩu đạt 3,85 triệu tấn, giảm 1,2%.
- Ván bóc: **174,34 triệu USD**, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 1,63% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG. Lượng xuất đạt 877,09 triệu m³, giảm 4,4%.

Tình hình nhập khẩu

Trong 10T/2023, kim ngạch NK G&SPG của Việt Nam đạt gần 1,81 tỷ USD, giảm 31,7% so với cùng kỳ năm 2022. Các mặt hàng nhập khẩu có giá trị cao chủ yếu thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS4403, 4407).

Các thị trường nhập khẩu chính

- Trung Quốc: Kim ngạch NK từ thị trường này đạt **611,86 triệu USD**, giảm 24,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- Mỹ: **197,79 triệu USD**, giảm 33,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- Ca-mơ-run: **149,6 triệu USD**, giảm 23% so với cùng kỳ năm 2022.
- Lào: **93,11 triệu USD**, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- Thái Lan: **82,57 triệu USD**, giảm 19,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Các mặt hàng nhập khẩu chính

Các mặt hàng nhập khẩu quan trọng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu. Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng quan trọng trong 10T/2023 gồm:

- Gỗ tròn: Lượng nhập 10T/2023 đạt gần 1,4 triệu m³, giảm 34,1% so với cùng kỳ 2022. Giá trị kim ngạch NK đạt **392,5 triệu USD**, giảm 37,2% so với cùng kỳ năm 2022.
- Gỗ xẻ: Lượng nhập 10 tháng đạt trên 1,59 triệu m³, giảm 31,7% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập đạt **616,31 triệu USD**, giảm 40,9% so với cùng kỳ năm 2022.
- Veneer, ván bóc: 154,11 nghìn m³, đạt **184,77 triệu USD**, giảm 28,4% về lượng và 32,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 10,21% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SGP từ tất cả các thị trường.
- Gỗ dán: 318,12 nghìn m³, đạt **129,7 triệu USD**, tăng 4,2% về lượng nhưng giảm 15,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 7,17% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG.
- Đồ gỗ: gần **121,57 triệu USD**, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2022.

1. Giới thiệu

Năm 2023 là năm khó khăn của ngành gỗ Việt Nam. Xung đột giữa Nga và Ukraina vẫn tiếp diễn, cùng với xung đột tại Trung Đông tạo ra khủng hoảng về chuỗi cung hàng hóa, giá nhiên liệu và lạm phát tăng cao. Nhu cầu sử dụng hàng hóa, đặc biệt là về hàng hóa không thiết yếu như đồ gỗ, giảm mạnh. Một số nhà nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam đã phá sản. Nhiều DN doanh nghiệp (DN) của Việt Nam phải thu hẹp quy mô sản xuất, một số DN thậm chí phải đóng cửa. Cầu tiêu dùng về đồ gỗ giảm kéo theo sự suy giảm về nhu cầu sử dụng gỗ nguyên liệu đầu vào.

Báo cáo **Ngành gỗ Việt Nam 10 tháng đầu năm 2023: Tình hình xuất nhập khẩu và cơ chế chính sách mới** cập nhật tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2023 (gọi tắt là 10T/2023). Báo cáo cũng cung cấp một số thông tin về các cơ chế, chính sách mới trong thời gian gần đây. Thông tin trong báo cáo được tính toán từ nguồn số liệu XNK của Tổng cục Hải quan và từ trao đổi với đại diện một số DN trong ngành.

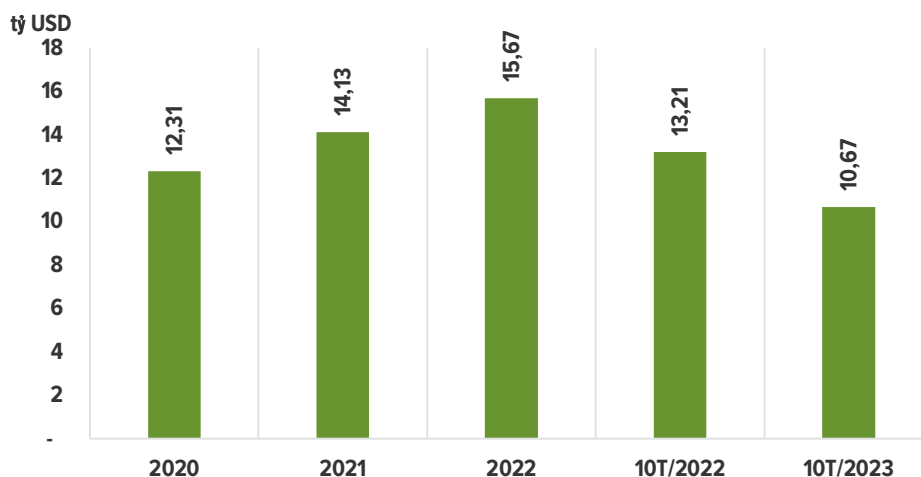
Báo cáo gồm 5 phần. **Phần 1** cập nhật tình hình xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong 10T/2023. **Phần 2** mô tả tình hình nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong cùng giai đoạn. **Phần 3** cung cấp thông tin về một số sản phẩm có nguy cơ bị điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của thị trường xuất khẩu. **Phần 4** cập nhật thông tin về các cơ chế, chính sách mới tác động trực tiếp tới các hoạt động XNK của ngành. **Phần 5** đưa ra một số kết luận và dự báo về hướng phát triển của ngành trong thời gian tới.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2023

2.1. Một số nét chính

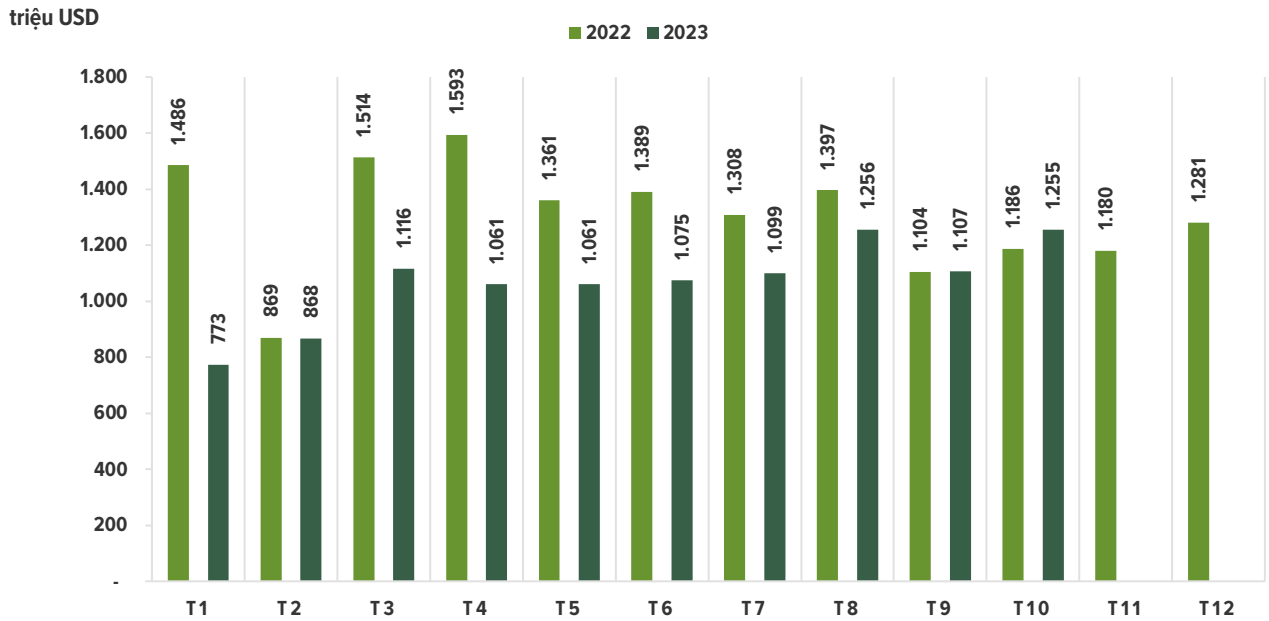
Tính đến hết tháng 10/2023, ngành gỗ Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm đáng kể trong kim ngạch xuất khẩu G&SP. Có nhiều nguyên nhân được xác định dẫn tới thực trạng này, bao gồm cuộc xung đột Nga – Ukraina chưa có dấu hiệu hạ nhiệt và các xung đột gần đây tại khu vực Trung Đông đã đẩy giá nguyên liệu và lạm phát gia tăng tại nhiều quốc gia, đặc biệt là những quốc gia là thị trường tiêu thụ G&SPG chính của Việt Nam. Lạm phát tăng cao khiến việc chi tiêu ở các thị trường này bị thắt chặt, dẫn tới những mặt hàng không thuộc loại thiết yếu (như G&SPG) sụt giảm mạnh về tiêu dùng.

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2022 và 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

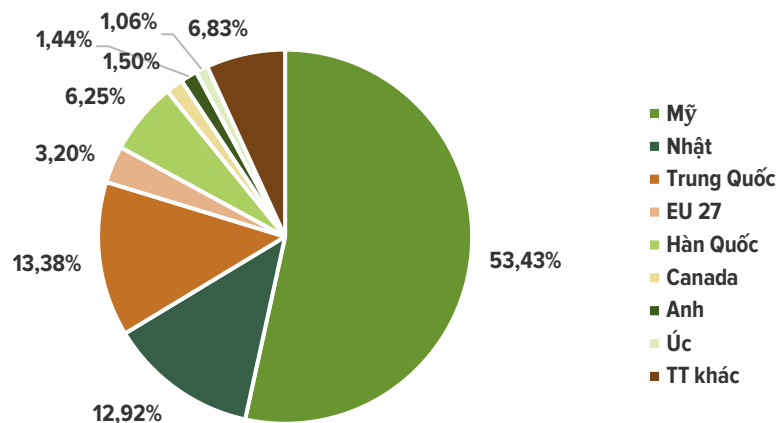
Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam cho thấy, trong 10T/2023, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam chỉ đạt hơn 10,67 tỷ USD, giảm 19,2% so với cùng kỳ năm 2022. Sau 7 tháng liên tiếp chứng kiến sự sụt giảm về kim ngạch xuất khẩu, khi mỗi tháng chỉ đạt khoảng 1 tỷ USD, thì tình hình xuất khẩu của ngành gỗ đã có dấu hiệu phục hồi khả quan hơn khi giá trị xuất khẩu của tháng 8/2023 đã đạt gần 1,26 tỷ USD, tăng 14,3% so với tháng trước đó. Bước sang tháng 10, kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ đạt mức xấp xỉ 1,26 tỷ USD. Hình 1 và Hình 2 chỉ ra sự biến động về giá trị xuất khẩu giai đoạn từ năm 2020 tới hết 10T/2023 và sự biến động về giá trị xuất khẩu theo tháng trong năm 2022 đến hết 10T/2023.

2.2. Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 10T/2023

Việt Nam xuất khẩu G&SPG sang trên 164 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Năm thị trường xuất khẩu lớn nhất của ngành gỗ Việt Nam là: Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU trong 10T/2023 có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 9,5 tỷ USD, chiếm 89,17% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này trong 10T/2023 đều giảm từ 10% đến 35% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 3: Thị phần các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam trong 10T/2023 theo kim ngạch



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Trong khi kim ngạch xuất khẩu từ hầu hết các thị trường chính của Việt Nam giảm trong 10 tháng đầu năm, kim ngạch XK vào Ấn Độ và Indonesia tăng mạnh. Trong 10T/2023, xuất khẩu sang Ấn Độ đạt 93,13 triệu USD, tăng 3,87 lần so với cùng kỳ năm 2022; kim ngạch xuất khẩu sang Indonesia đạt gần 77,76 triệu USD, tăng 2,78 lần so với cùng kỳ 2022.

Hình 3 và Bảng 1 (Phụ lục) thể hiện giá trị và thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong 10T/2023, và so với cùng kỳ năm 2022.

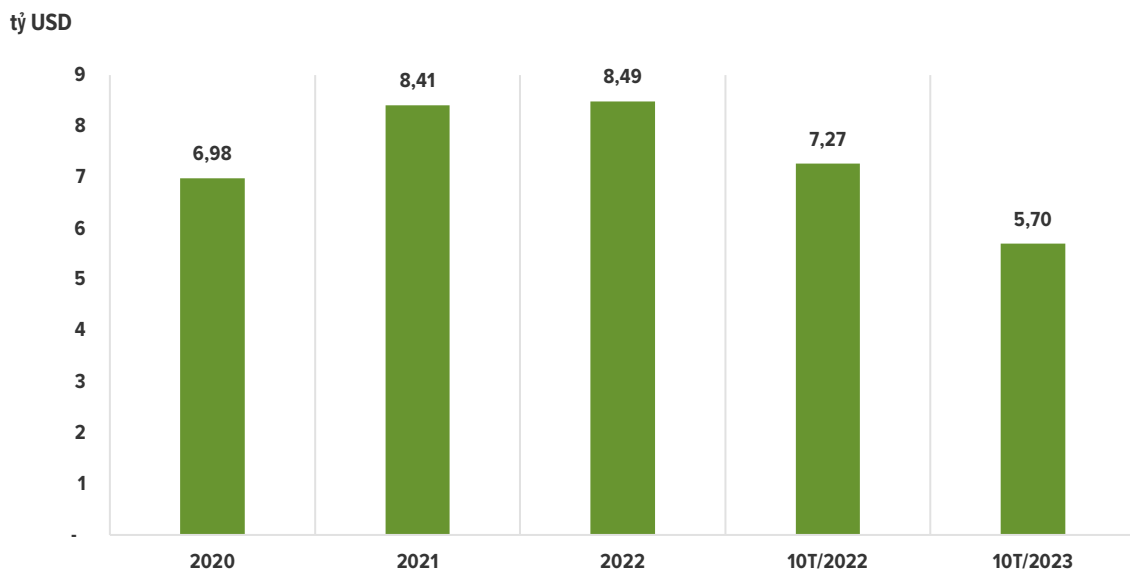
Các thông số về xuất khẩu G&SPG từ Việt Nam sang các thị trường chính trong 10T/2023 như sau:

- Mỹ: Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 5,7 tỷ USD, giảm 21,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 53,43% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường. Trong tháng 10/2023, giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt 685,58 triệu USD, tăng 16,2% so với tháng 9/2023.
- Nhật Bản: đạt gần 1,38 tỷ USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 12,92% giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang các thị trường. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất trên 131,9 triệu USD G&SPG sang thị trường này, giảm 9,4% so với tháng trước đó.
- Trung Quốc: Kim ngạch đạt gần 1,43 tỷ USD, giảm 23,2% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 13,38% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của cả nước. Trong tháng 10/2023, xuất khẩu sang thị trường này đạt 182,11 triệu USD, tăng 13,3% so với tháng trước đó.
- Hàn Quốc: xuất khẩu đạt 666,53 triệu USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 6,25% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của cả nước. Tháng 10/2023, xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường này đạt 69,79 triệu USD, tăng 20,4% so với tháng 9/2023.
- EU: kim ngạch đạt 341,16 triệu USD, giảm 34,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 3,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tháng 10/2023, doanh số xuất khẩu sang EU đạt 43,33 triệu USD, tăng 41,6% so với tháng 9/2023.
- Anh: xuất khẩu đạt 153,94 triệu USD, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 1,44% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của cả nước. Trong tháng 10/2023 xuất khẩu G&SPG sang Anh đạt 18,29 triệu USD, đã tăng 19,2% so với tháng trước đó.
- Canada: kim ngạch đạt 160,1 triệu USD, giảm 21,4 % so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 1,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ trong 10T/2023. Trong tháng 10/2023, xuất khẩu G&SPG sang thị trường này đạt 19,49 triệu USD, tăng 13,7% so với tháng trước đó.

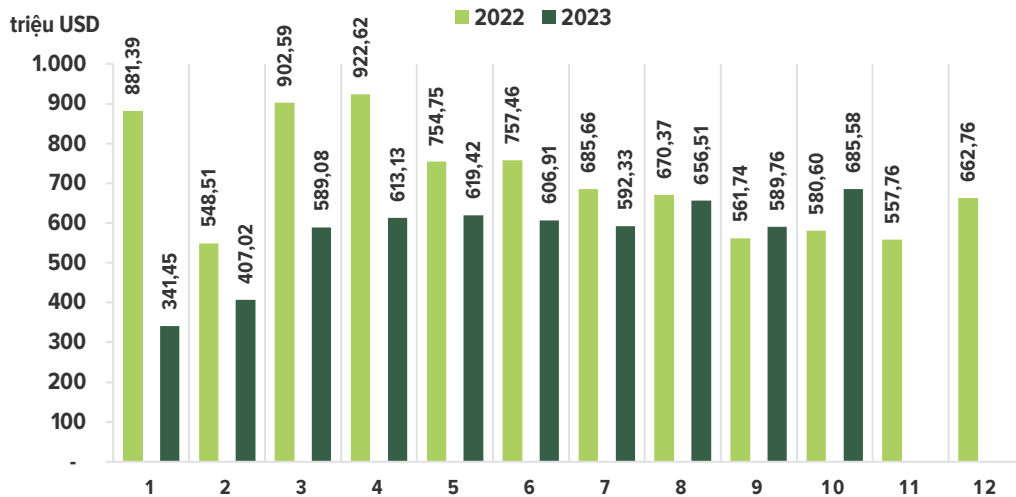
2.2.1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ

Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu hàng đầu của ngành gỗ Việt Nam. Trong 10T/2023, giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường này đạt trên 5,7 tỷ USD, chiếm 53,43% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2020 – 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2022 - 10T/2023


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Số liệu thống kê của ITC cho thấy trong 10T/2023, Việt Nam là nước xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403) đứng số 1 vào thị trường Mỹ. Nếu tính chung tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ thì Việt Nam hiện là nước xuất khẩu lớn thứ 3 vào thị trường Mỹ sau Trung Quốc và Canada.

Hình 4 và Hình 5 mô tả giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong giai đoạn 2020 – 10T/2023 và kim ngạch xuất khẩu G&PSG theo tháng sang thị trường này năm 2022 – 10T/2023.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Trên 90% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ trong 10T/2023 là nhóm mặt hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403), 10% còn lại là nhóm gỗ và sản phẩm nguyên liệu khác (HS 44). Bảng 2 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang thị trường Mỹ giai đoạn 2020 – 10T/2023.

Các sản phẩm chủ lực xuất khẩu vào thị trường Mỹ trong 10T/2023 và tháng 10/2023 cụ thể như sau:

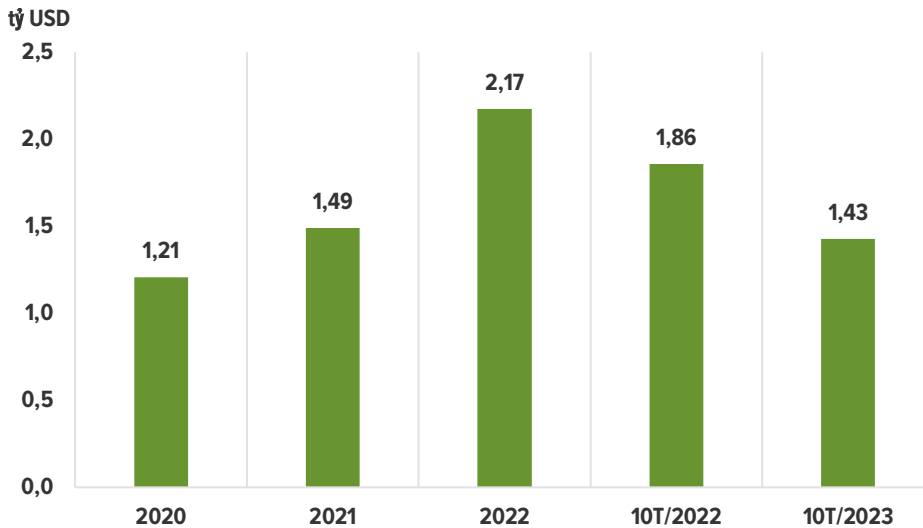
- **Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412):** Lượng xuất khẩu trong 10T/2023 đạt khoảng 445,87 nghìn m³, đạt 223,36 triệu USD kim ngạch, giảm 22,4% về lượng và 33,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Về trị giá, mặt hàng này chiếm 3,92% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Trong tháng 10/2023, xuất khẩu mặt hàng này sang Mỹ là 65,93 nghìn m³, đạt 30,48 triệu USD, tăng 32,3% về lượng và 31,7% về giá trị so với tháng 9/2023.
- **Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418):** 259,52 nghìn m³, đạt 230,63 triệu USD, tăng 38,8% về lượng nhưng giảm 11% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Giá trị XK mặt hàng này chiếm 4,05% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ trong 10T/2023. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất 26,36 nghìn m³ mặt hàng này, đạt 29,71 triệu USD, giảm 53,8% về lượng nhưng tăng 14,1% về giá trị so với tháng 9/2023.
- **Nội thất văn phòng (HS 9303.30):** đạt 122,46 triệu USD, giảm 33,6% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,15% tổng kim ngạch ngành gỗ xuất khẩu sang Mỹ. Trong tháng 10, xuất khẩu đạt 12,97 triệu USD, tăng 12,8% so với tháng 9/2023.
- **Nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40):** đạt 677,46 triệu USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 11,88% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Đứng thứ 5 trong số các dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, xuất khẩu mặt hàng này đạt 83,82 triệu USD, tăng 19,4% so với tháng trước đó.
- **Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50):** đạt 742,71 triệu USD, giảm 24,6% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 13,03% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Đứng thứ 4 trong 5 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 84,27 triệu USD, tăng 16,1% so với tháng trước đó.

- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đạt hơn 1,05 tỷ USD, giảm 31,6% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 18,48% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Đứng thứ 2 trong 5 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, xuất khẩu đạt 129,91 triệu USD, tăng 14,4% so với tháng 9/2023.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đạt 721,4 triệu USD, giảm 33,9% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 12,65% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đứng thứ 3 trong 5 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, xuất khẩu mặt hàng này đạt 88,74 triệu USD, tăng 19,7% so với tháng trước đó.
- Ghế ngồi (HS 9401): đạt gần 1,82 tỷ USD, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 31,84% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Đây là mặt hàng đứng thứ nhất trong 5 các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất. Trong tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 213,07 triệu USD, tăng 14,5% so với tháng 9/2023.

2.2.2. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc

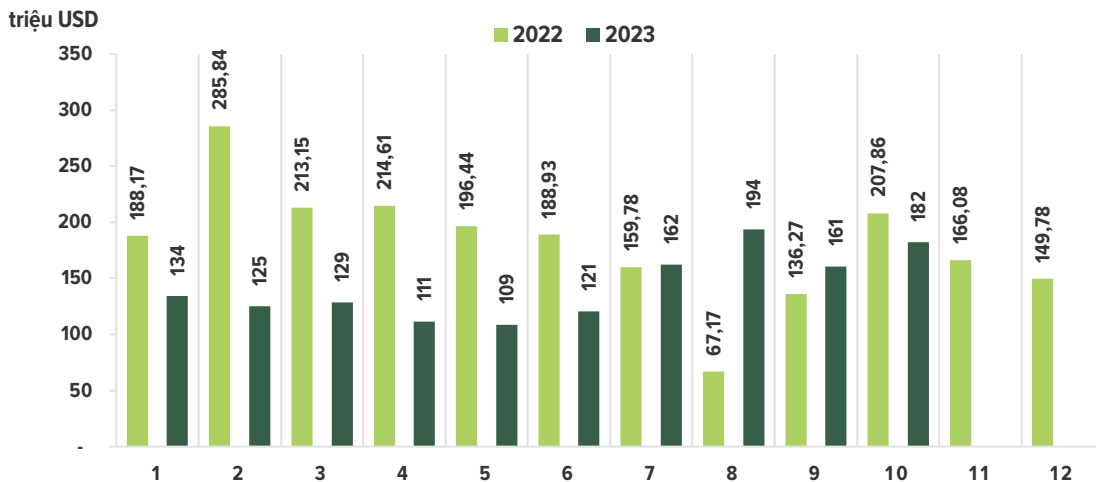
Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Trong 10T/2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này đạt gần 1,43 tỷ USD, giảm 23,2% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 13,38% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam. Hình 6 và Hình 7 thể hiện sự tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường Trung Quốc trong giai đoạn năm 2020 tới hết tháng 10/2023 và sự biến động về giá trị xuất khẩu các mặt hàng G&SPG theo tháng trong giai đoạn năm 2022 - 10T/2023.

Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Trung Quốc giai đoạn 2022 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Trung Quốc

Về kim ngạch, khoảng 97% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang Trung Quốc thuộc nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu (HS 44). Nhóm mặt hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) chỉ chiếm xấp xỉ 2,7%.

Bảng 3 (Phụ lục) trình bày chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc từ năm 2020 tới hết tháng 10/2023.

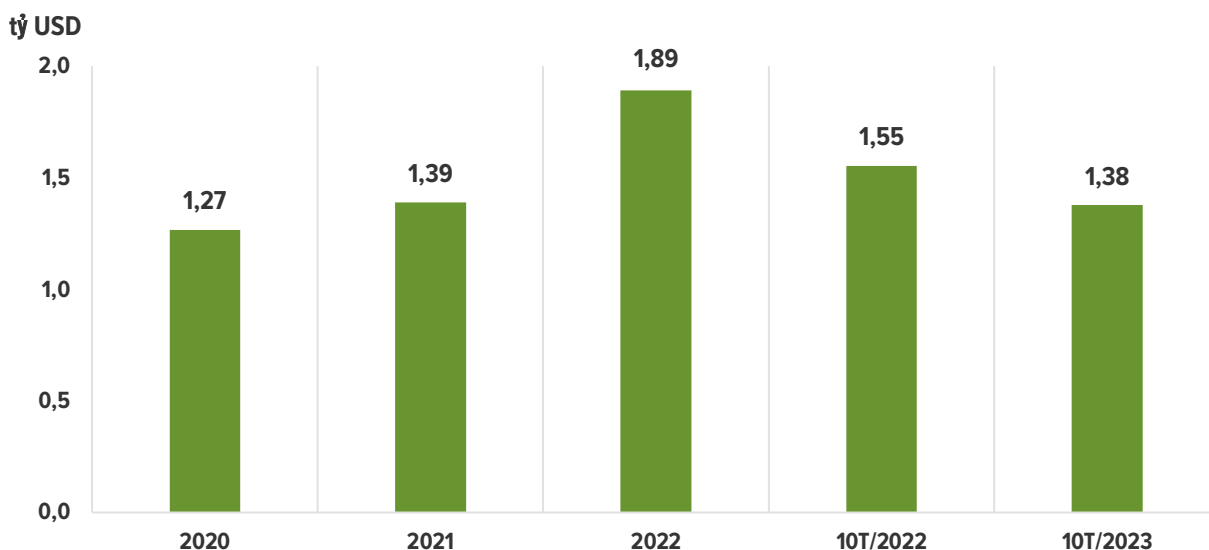
Chi tiết các mặt hàng chính xuất khẩu sang Trung Quốc trong 10T/2023 như sau:

- **Dăm gỗ (HS 4401.21):** Lượng xuất khẩu đạt 7,76 triệu tấn, tương đương 1,19 tỷ USD, giảm 15,8% về lượng và 27,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tới 83,66% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, đứng thứ nhất về các mặt hàng đạt giá trị cao sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất 1,02 triệu tấn dăm, đạt 151,83 triệu USD, tăng 10% về lượng và 9,3% về giá trị so với tháng 9/2023.
- **Ván bóc (HS 4408):** xuất khẩu 713,95 nghìn m³, đạt 119,15 triệu USD, giảm 17,6% về lượng và 6,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 8,35% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc. Đây là mặt hàng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất 82,12 nghìn m³, đạt 13,83 triệu USD, tăng 72,6% về lượng và 69,6% về giá trị so với tháng trước đó.
- **Gỗ xè (HS 4407):** xuất khẩu 143,19 nghìn m³, đạt 60,77 triệu USD, tăng hơn 2,5 lần cả về lượng và giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Đây là mặt hàng duy nhất có mức tăng trưởng cao sang thị trường Trung Quốc, đồng thời đứng thứ 3 về, chiếm 4,26% giá trị xuất khẩu sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất khẩu 20,76 nghìn m³ gỗ xè sang Trung Quốc, đạt 8,58 triệu USD, tăng 8,2% về lượng và 6% về giá trị so với tháng 9/2023.
- **Đồ gỗ (HS 9403):** giá trị xuất khẩu đạt 31,63 triệu USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,22% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, đứng thứ 4 về giá trị xuất khẩu sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 4,64 triệu USD, tăng 23,6% so với tháng trước đó.

2.2.3. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản

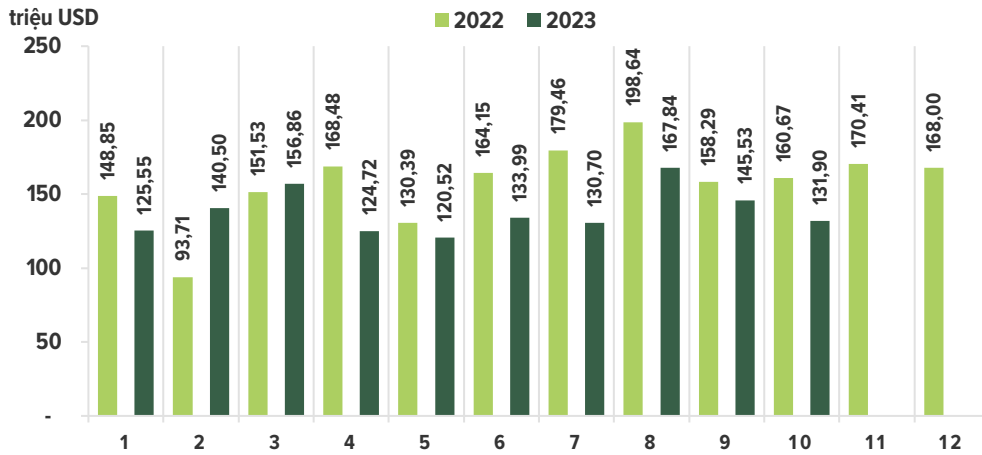
Trong 10T/2023, Việt Nam xuất khẩu 1,38 tỷ USD G&SPG sang thị trường Nhật Bản, giảm 11,3%, chiếm 12,92% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ. Nhật Bản là thị trường xuất khẩu G&SPG lớn thứ 3 của Việt Nam, sau Mỹ và Trung Quốc. Hình 8 và Hình 9 chỉ ra sự tăng trưởng mạnh về giá trị xuất khẩu sang thị trường này từ năm 2020 - 10T/2023 và sự biến động kim ngạch xuất khẩu theo tháng trong năm 2022 và 10T/2023.

Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Nhật Bản năm 2022 và 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Nhật Bản

Gỗ và sản phẩm nguyên liệu gỗ (HS 44) là nhóm mặt hàng chính xuất khẩu sang Nhật Bản, chiếm tới 73,57% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang Nhật Bản. Trong khi nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) chỉ chiếm 26,43% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Các sản phẩm chính xuất khẩu sang Nhật Bản gồm:

- Dăm gỗ (HS 4401.22): xuất khẩu gần 3,33 triệu tấn, đạt 521,46 triệu USD, giảm 9% về lượng và 11,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 37,84% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản. Đây là mặt hàng đứng thứ nhất về giá trị xuất sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất khẩu 325,04 nghìn tấn dăm, đạt 47,93 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và 9,6% về giá trị so với tháng 9/2023.
- Viên nén (HS 4401.31): xuất khẩu 2,28 triệu tấn, đạt 361,27 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và 19,1% về giá trị so với năm 2021, chiếm 26,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật. Đây là mặt hàng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu và cũng là mặt hàng duy nhất có kim ngạch xuất khẩu tăng trong 10T/2023 sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất 212,33 nghìn tấn viên nén, đạt 30,54 triệu USD sang thị trường Nhật, giảm 28,3% về lượng và 33% so với tháng trước đó.
- Ghế ngồi (HS 9401): xuất khẩu đạt 94,83 triệu USD, giảm 26,6% so với cùng kỳ năm 2022, đứng ở vị trí thứ 3 trong số những mặt hàng đạt giá trị cao xuất sang Nhật Bản. Trong tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này đạt 11,39 triệu USD, tăng 28,3% so với tháng 9/2023.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đạt 61,03 triệu USD, giảm 34,1% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 4,43% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản. Trong tháng 10/2023, xuất khẩu đạt 6,33 triệu USD, tăng 10,6% so với tháng trước đó.
- Gỗ dán (HS 4412): xuất khẩu 223,29 nghìn m³, đạt 52,43 triệu USD, giảm 4,7% về lượng và 15% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 4,53% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản. Trong tháng 10/2023, lượng xuất khẩu mặt hàng này là 28,56 nghìn m³, đạt 7,63 triệu USD, tăng 43,4% về lượng và 42,9% về giá trị so với tháng 9/2023.
- Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50): đạt 62,53 triệu USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 4,54% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất khẩu 6,17 triệu USD mặt hàng này, tăng 13,9% so với tháng trước đó.
- Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30) và nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40) lần lượt đạt 37,16 triệu USD và 42,52 triệu USD, giảm 34% và 24% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng giảm 14% còn nội thất phòng bếp lại tăng 17% so với tháng trước đó, lần lượt đạt giá trị là 4,85 triệu USD và 4,56 triệu USD.

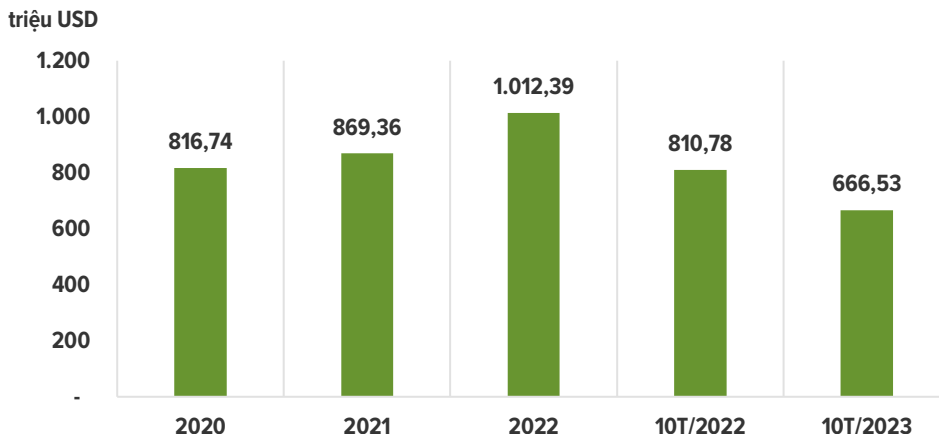
Bảng 4 (Phụ lục) thể hiện chi tiết lượng và giá trị các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật từ năm 2020 đến năm 10T/2023.

2.2.4. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn thứ 4 của Việt Nam. Thị trường này chiếm 6,25% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ của cả nước. Trong 10T/2023, tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 666,23 triệu USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm trước.

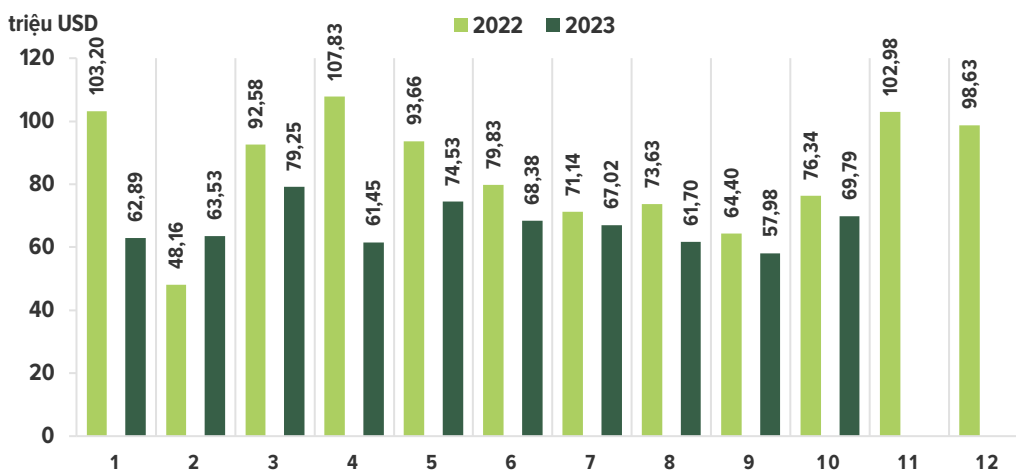
Hình 10 và Hình 11 thể hiện kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc từ năm 2019 tới năm 2022 và sự biến động về giá trị xuất khẩu G&SPG theo tháng từ năm 2022 - 10T/2023.

Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2022 và 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Mặt hàng xuất khẩu chính sang Hàn Quốc

Nhóm hàng xuất khẩu chính sang thị trường này thuộc nhóm gỗ và sản phẩm gỗ nguyên liệu (HS 44), chiếm trên 80% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc, 20% còn lại là nhóm sản phẩm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9043).

Bảng 5 (Phụ lục) là chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc từ năm 2020 tới hết tháng 10/2023.

Các sản phẩm xuất khẩu chính trong 10T/2023 và tháng 10/2023 như sau:

- Viên nén: xuất khẩu gần 1,44 triệu tấn, đạt 184,12 triệu USD, giảm 20,6% về lượng và 37% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 27,62% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang Hàn Quốc. Đây là mặt hàng dẫn đầu về giá trị xuất khẩu sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất 167,17 nghìn tấn viên nén, đạt 19,71 triệu USD sang thị trường này, tăng 16,3% về lượng và 19,7% về giá trị so với tháng 9/2023.
- Gỗ dán/gỗ ghép: xuất khẩu 652,94 nghìn m³, đạt 164,84 triệu USD, giảm 4,8% về lượng, nhưng giảm tới 19% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 24,73% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu. Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất 62,82 nghìn m³, đạt 15,32 triệu USD gỗ dán/gỗ ghép sang thị trường Hàn Quốc, tăng 4% về lượng và 3,6% về giá trị so với tháng trước đó.

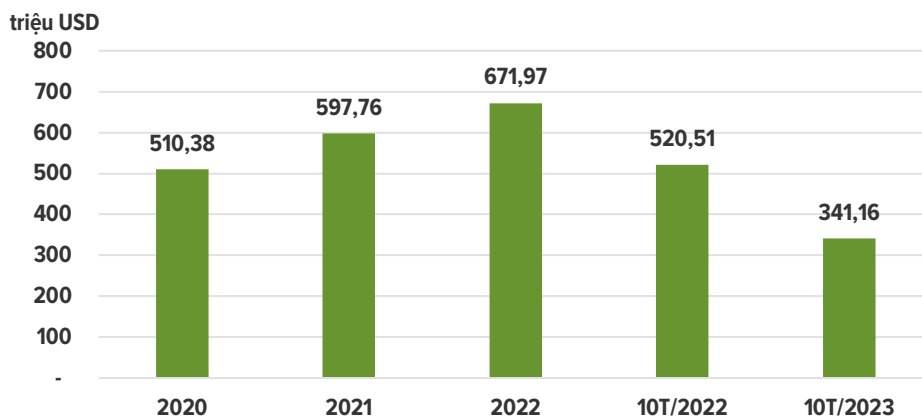
- Ghế ngồi: xuất khẩu đạt 61,05 triệu USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 9,16% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này đứng ở vị trí thứ 5 về giá trị xuất sang thị trường này. Tháng 10/2023, xuất khẩu mặt hàng này đạt 6,87 triệu USD, tăng 18,9% so với tháng trước đó.
- Dăm gỗ: xuất khẩu 479,28 nghìn tấn, đạt 79,91 triệu USD, tăng 24% về lượng và tăng 3,7 lần về giá trị, chiếm 11,99% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này nổi lên là mặt hàng có giá trị xuất khẩu đứng thứ 3 sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, lượng xuất mặt hàng này đạt 45,29 nghìn tấn, tăng 0,9%, và đạt 7,09 triệu USD, tăng 16,3% so với tháng trước đó.
- Nhóm đồ gỗ (HS 9403): xuất khẩu đạt 74,47 triệu USD, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 11,17% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Các mặt hàng thuộc nhóm này đều có giảm về kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2022: Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30) đạt 4,88 triệu USD, giảm 11,2%; Nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40) đạt 11,35 triệu USD, giảm 39,4%; Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50) đạt 18,66 triệu USD, giảm 20%; Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) đạt 18,4 triệu USD, giảm 12%. Riêng mặt hàng bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) đạt 22,19 triệu USD lại tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ đều tăng từ 20% đến hơn 60% so với tháng trước đó.

2.2.5. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU

EU là thị trường xuất khẩu quan trọng đứng thứ 5 của ngành gỗ Việt. Đây là thị trường có yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng cũng như nguồn gốc hợp pháp của gỗ. Trong 10T/2023, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này đạt 341,16 triệu USD, giảm 34,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 3,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

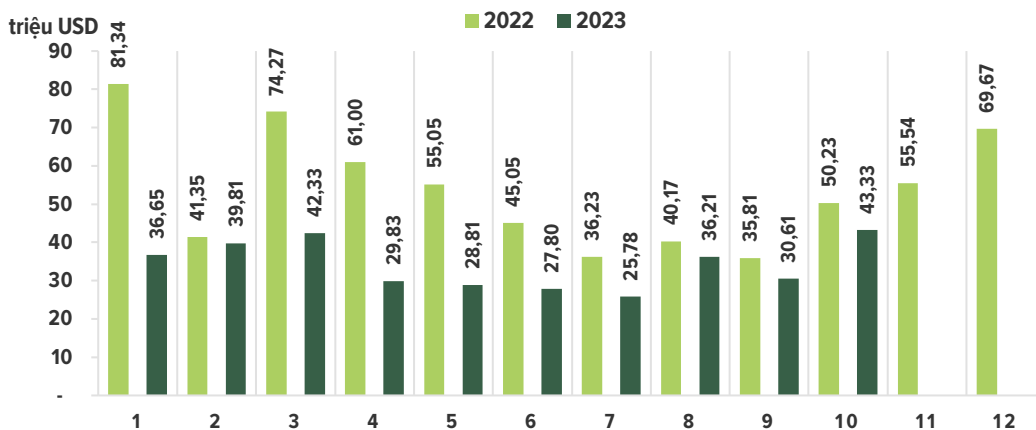
Hình 12 và Hình 13 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường EU từ năm 2020 tới năm 2022 và sự biến động về kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam theo tháng sang thị trường này năm 2022 và 10T/2023.

Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm sang EU của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023 (USD)



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào EU năm 2022 và 10T/2023 (USD)



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Mặt hàng chính xuất khẩu sang EU

Khoảng 77% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU là các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403), gần 23% còn lại là các mặt hàng thuộc nhóm gỗ và bán nguyên liệu (HS 44).

Các mặt hàng chính xuất khẩu sang thị trường trong 10T/2023 và tháng 10/2023 gồm có:

- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu sang EU, đạt 110,6 triệu USD, giảm 39,2% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 32,42% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Trong tháng 10/2023, mặt hàng này đạt 14,02 triệu USD tăng 46,6% so với tháng 9/2023.
- Ghế ngồi (HS 9401): đứng thứ 2 về kim ngạch xuất khẩu sang EU, đạt 97,44 triệu USD, giảm 34,4% với cùng kỳ năm 2022, chiếm 28,56% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU. Tháng 10/2023, xuất khẩu mặt hàng này đạt 11,11 triệu USD, tăng 13,7% so với tháng trước đó.
- Ván ghép/đồ mộc xây dựng (HS 4418): đứng vị trí thứ 3, đạt 25,17 triệu USD, giảm 42,8% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 7,38% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU. Tháng 10/2023, mặt hàng này xuất khẩu đạt 2,76 triệu USD, tăng 27,2% so với tháng trước đó.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đứng vị trí thứ 4, đạt 17,86 triệu USD, giảm 42,1% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 5,24% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU. Tháng 10/2023, mặt hàng này mang lại 2,29 triệu USD, tăng 35,1% so với tháng trước đó.
- Viên nén (HS 4401.31): 10T/2023, lượng viên nén Việt Nam xuất khẩu sang EU là 110,88 nghìn tấn, đạt 17,88 triệu USD, chiếm tới 5,24% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang EU. Tính riêng tháng 10/2023, xuất khẩu mặt hàng này tăng mạnh cả về lượng và giá trị, đạt 30,1 nghìn tấn với 4,16 triệu USD tăng 340 lần về lượng và trên 400 lần về trị giá so với tháng trước đó đạt 0,89 nghìn tấn và 10,25 nghìn USD.

Bảng 6 (Phụ lục) thể hiện chi tiết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính sang thị trường EU từ năm 2020 tới tháng 10/2023.

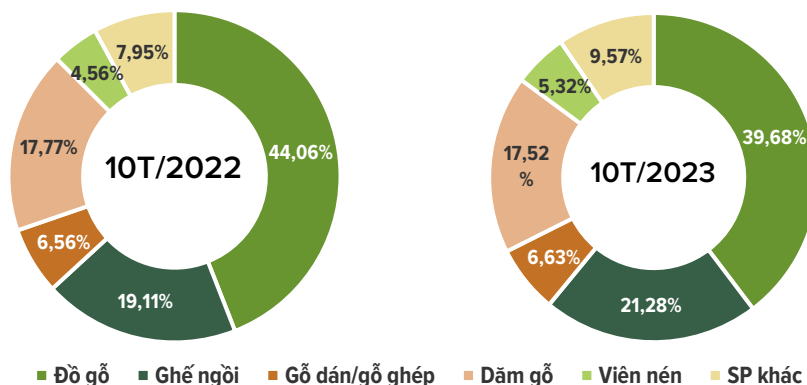
2.3. Các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt Nam

Đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ là ba trong số các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn. Trong 10T/2023, các mặt hàng có kim ngạch XK lớn bao gồm:

- Đồ gỗ (HS 9403): xuất khẩu đạt 4,23 tỷ USD, chiếm 39,68% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, giảm 27,2% so với cùng kỳ năm 2022.
- Ghế ngồi (HS 9401): xuất khẩu đạt 2,27 tỷ USD, chiếm 21,28% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2022.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): xuất khẩu 12,07 triệu tấn, đạt 1,87 tỷ USD, giảm 10,7% về lượng và 20,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 17,52% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán/gỗ ghép: xuất khẩu trên 2,19 triệu m³, đạt 707,7 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và 18,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 6,63% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén: xuất khẩu 3,85 triệu tấn, đạt 567,31 triệu USD, giảm 1,2% về lượng và 5,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 5,32% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ván bóc: xuất khẩu 877,09 triệu m³, đạt 174,34 triệu USD, giảm 4,4% về lượng nhưng lại tăng 17,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 1,63% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

Hình 14 mô tả tỷ trọng của các mặt hàng G&SPG có kim ngạch xuất khẩu lớn trong 10T/2022 và 10T/2023.

Hình 14: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam trong 10T/2022 và 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403)

Xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong 10T/2023 đạt 4,23 tỷ USD, giảm 27,2% so với cùng kỳ năm 2022. Kim ngạch XK mặt hàng này chiếm tới 39,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

Bảng 7 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ từ năm 2020 đến 10T/2023.

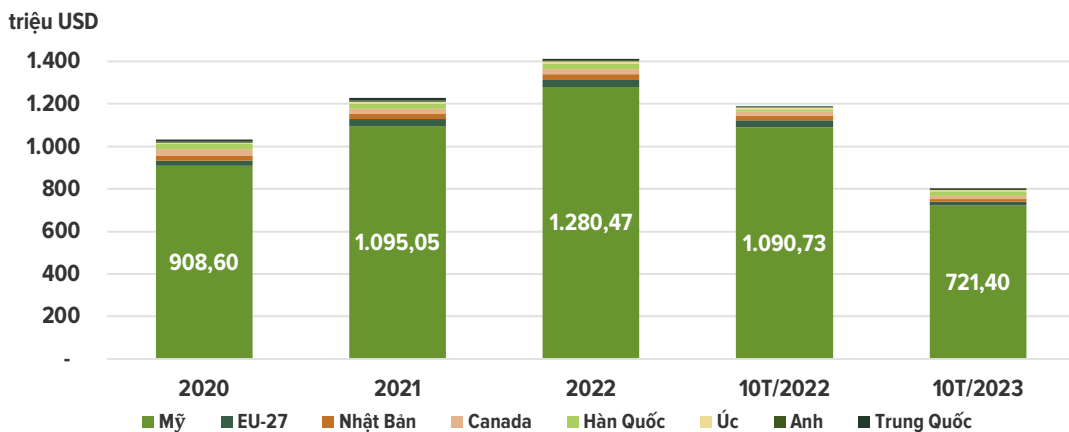
Thị trường xuất khẩu các mặt hàng nhóm đồ gỗ (HS 9403)

Trong 10T/2023, Việt Nam xuất khẩu đồ gỗ sang 136 quốc gia và vùng lãnh thổ. Kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm này trong 10T/2023 cụ thể như sau:

- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): xuất khẩu 827,02 triệu USD, giảm 27,3% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 19,53% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ. Các thị trường xuất khẩu chính của sản phẩm này là: Mỹ đạt 721,4 triệu USD, chiếm 87,23% tổng kim ngạch XK của mặt hàng; EU-27 đạt 17,86 triệu USD, chiếm 2,16%; Nhật Bản đạt 13,35 triệu USD, chiếm 1,61%; Canada đạt 15,21 triệu USD, chiếm 1,84%; Hàn Quốc đạt 22,19 triệu USD, chiếm 2,68%, còn lại là các thị trường khác.

Hình 15 và Bảng 8 (Phụ lục) mô tả kim ngạch xuất khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường chính.

Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023

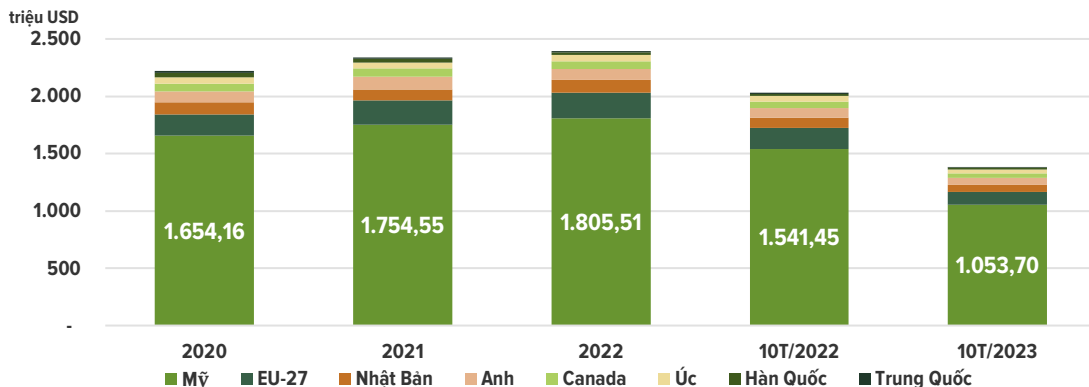


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): Việt Nam xuất khẩu gần 1,46 tỷ USD mặt hàng này trong 10T/2023, giảm 33,9% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 34,41% tỷ trọng xuất khẩu của ngành hàng đồ gỗ. Thị trường xuất khẩu chính là Mỹ với kim ngạch đạt hơn 1,05 USD, giảm 31,6% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 72,33% tổng kim ngạch XK của mặt hàng này; sản phẩm nội thất bằng gỗ khác còn xuất khẩu sang các thị trường khác như: EU đạt 110,6 triệu USD, chiếm 7,59%; Nhật Bản đạt 61,03 triệu USD, chiếm 4,19%; Anh đạt 64,05 triệu USD, chiếm 4,4%, Canada đạt 37,5 triệu USD, chiếm 2,57% và Úc đạt 33,78 triệu USD, chiếm 2,32%.

Hình 16 và Bảng 9 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này sang thị trường chính từ năm 2020 đến 10T/2023.

Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023

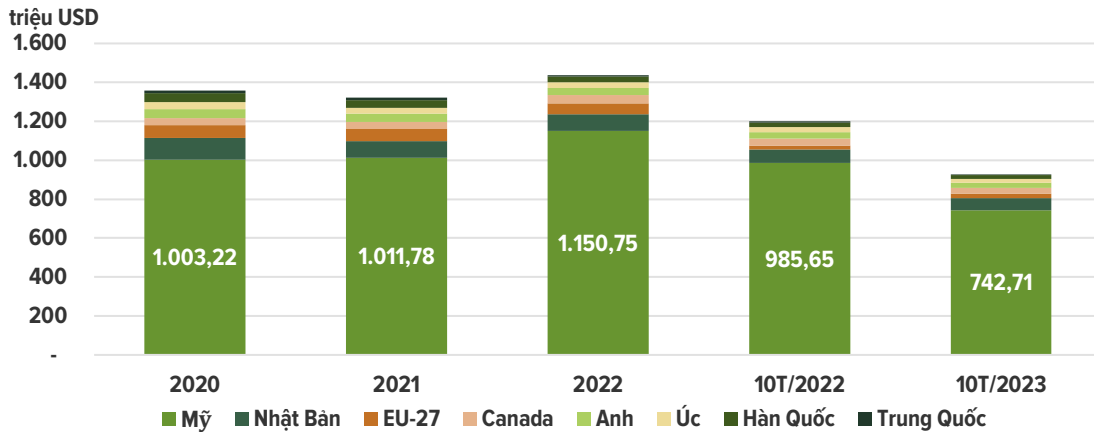


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50):** 10T/2023, Việt Nam xuất khẩu 962,56 triệu USD mặt hàng này, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 22,73% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ. Các thị trường xuất khẩu chủ lực bao gồm Mỹ đạt 742,71 triệu USD, chiếm 77,16% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này, giảm 24,6% so với cùng kỳ năm 2022. Các thị trường khác như Nhật Bản đạt 62,53 triệu USD, chiếm 6,5%; Canada đạt 32,54 triệu USD, chiếm 3,38%, Anh đạt 26,4 triệu USD, chiếm 2,74%; EU-27 đạt 21,72 triệu USD, chiếm 2,26% và Úc đạt 18,06 triệu USD chiếm 1,87% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 17 và Bảng 10 (Phụ lục) cho thấy giá trị xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường xuất khẩu chính giai đoạn 2020 - 10T/2023.

Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023

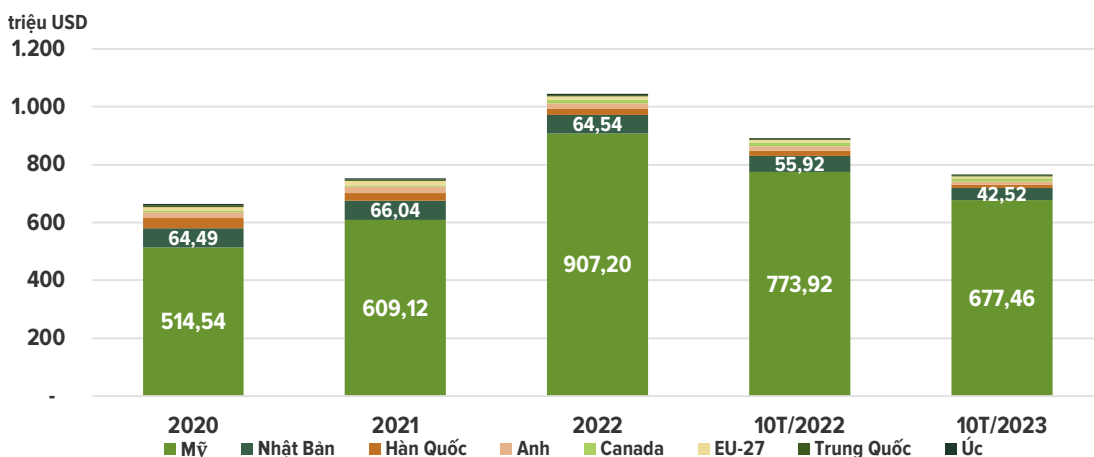


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40):** Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 777,82 triệu USD trong 10T/2023, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 18,37% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng đồ gỗ. Các thị trường chính chiếm tỷ trọng lớn gồm: Mỹ đạt 677,46 triệu USD, chiếm tỷ trọng 87,1%; Nhật Bản đạt 42,52 triệu USD, chiếm 5,47%; Hàn Quốc đạt 11,35 triệu USD, chiếm 1,46%; Anh đạt 10,15 triệu USD, chiếm 1,31% và Canada đạt 10,62 triệu USD, chiếm 1,37%.

Hình 18 và Bảng 11 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chính của sản phẩm này từ năm 2020 - 10T/2023.

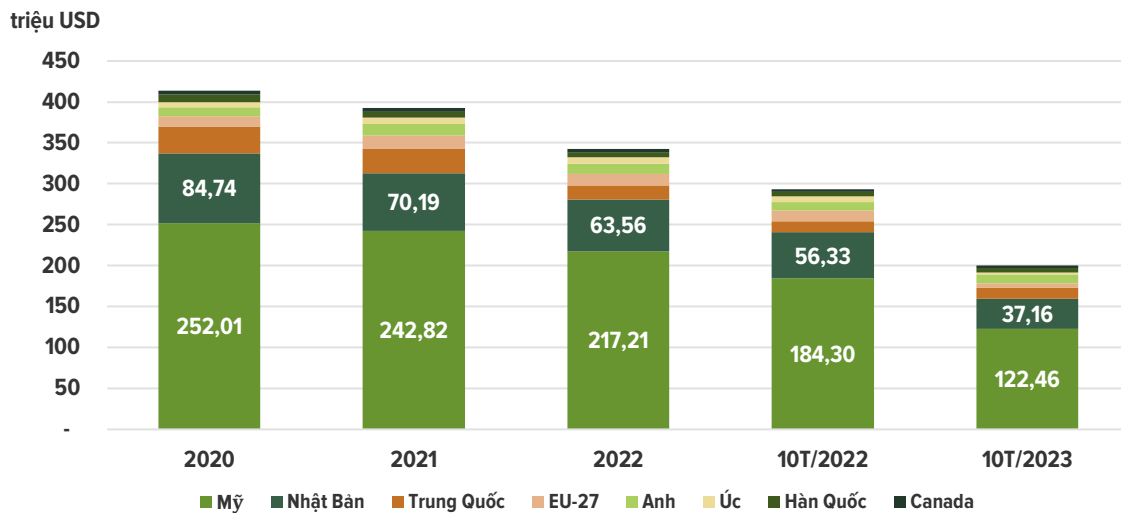
Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất văn phòng (HS 9403.30):** Việt Nam xuất khẩu 209,88 triệu USD, giảm 31,0% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 4,96% tổng kim ngạch XK của nhóm mặt hàng đồ gỗ. Thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng này gồm: Mỹ đạt 122,46 triệu USD, chiếm 58,35%; Nhật Bản đạt 37,16 triệu USD, chiếm 17,7%; Trung Quốc đạt 12,94 triệu USD, chiếm 6,17%; EU đạt 5,73 triệu USD chiếm 2,73%; Anh đạt 10,65 triệu USD, chiếm 5,07% và Hàn Quốc đạt 4,88 triệu USD, chiếm 2,33%. Hình 19 và Bảng 12 (Phụ lục) chỉ ra thấy kim ngạch XK của mặt hàng này sang các thị trường chính.

Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023



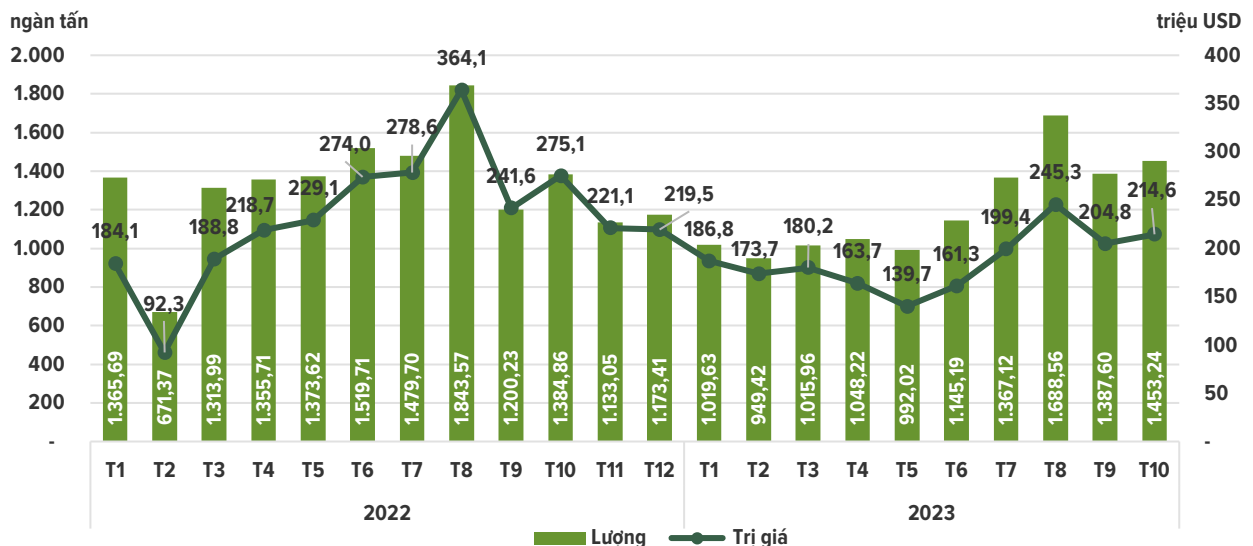
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22)

Lượng dăm Việt Nam xuất khẩu trong 10T/2023 là 12,07 triệu tấn, đạt 1,87 tỷ USD, giảm 10,67% về lượng và 20,32% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Mặt hàng này đang chiếm 17,52% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ trong 10T/2023. Không những giảm về lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ trong những tháng đầu năm mà đơn giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng này cũng giảm mạnh. Vào cuối năm 2022 đơn giá trung bình xuất khẩu mặt hàng là trên dưới 190 USD/tấn, tới thời điểm tháng 10/2023 đơn giá chỉ ở mức 148 USD/tấn.

Hình 20 và Bảng 13 (Phụ lục) chỉ ra sự tăng trưởng cả về lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng dăm gỗ trong năm 2022 và 10T/2023.

Hình 20: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng của Việt Nam giai đoạn 2022 - 10T/2023



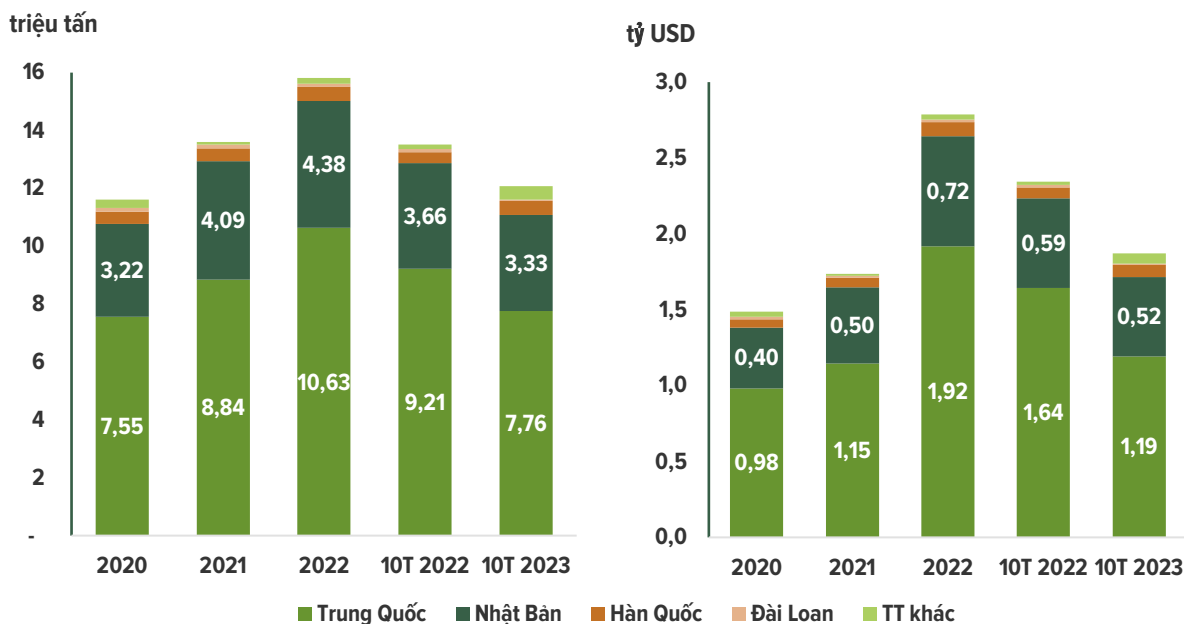
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu dăm gỗ

Ba thị trường chính Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ gồm: Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chiếm tới 64,29% về lượng và 63,88% về giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam. Tiếp theo là Nhật Bản chiếm 27,56% về lượng và 27,89% về giá trị; Hàn Quốc chiếm 3,97% về lượng và 4,27% về giá trị. Phần còn lại thuộc về các thị trường khác như Lào, Đài Loan, Indonesia, v.v.

Hình 21 thể hiện lượng và giá trị dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023.

Hình 21: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 10 tháng 2023



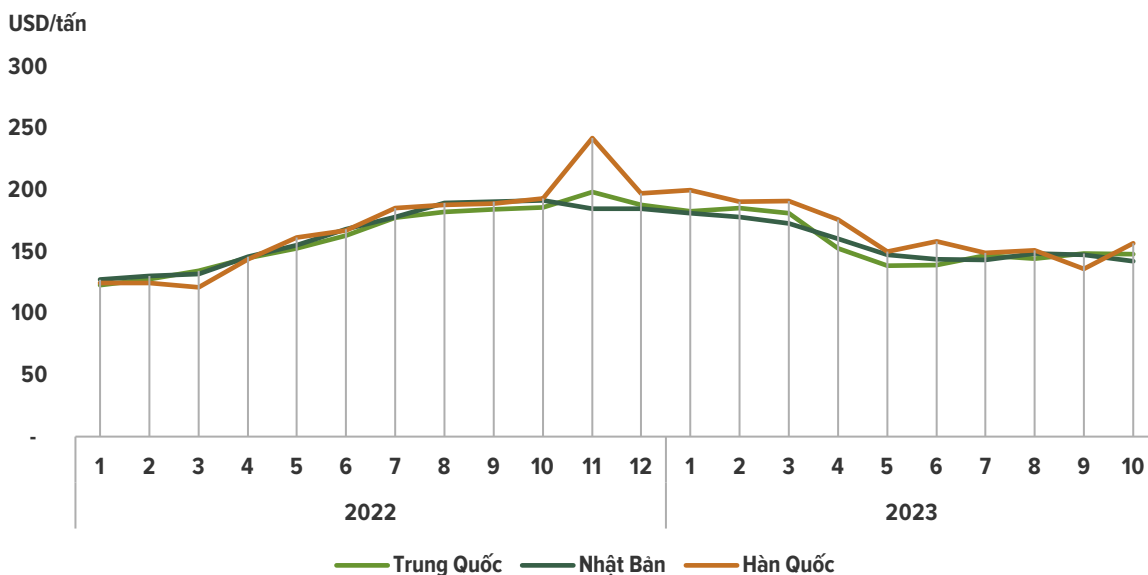
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ

Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ trong 10T/2023 đã giảm mạnh. Tại thị trường Trung Quốc, giá xuất khẩu dăm trung bình giảm từ mức 183 USD/tấn vào tháng 1 năm 2023 xuống còn 148 USD/tấn vào tháng 10/2023, giảm 35 USD/tấn. Đối với thị trường Nhật Bản, mức giảm lên đến 39 USD/tấn trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2023 tới tháng 10/2023. Đơn giá xuất khẩu trung bình ghi nhận tại thời điểm tháng 1 năm 2023 sang thị trường này là 181 USD/tấn đến tháng 10/2023 chỉ còn mức 142 USD/tấn. Giá xuất khẩu dăm trung bình sang thị trường Hàn Quốc giảm sâu đến mức 64 USD/tấn trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2023 tới tháng 9/2023. Nếu vào tháng 1 năm 2023, mức giá trung bình xuất khẩu dăm sang Hàn Quốc là 200 USD/tấn thì giá ở tháng 9/2023 giảm xuống còn 136 USD/tấn. Tuy nhiên, trong tháng 10/2023, giá dăm xuất khẩu sang thị trường này đã hồi phục lên mức trung bình 157 USD/tấn.

Hình 22 chỉ ra mức giá xuất khẩu dăm trung bình theo tháng sang ba thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong năm 2022 và 10T/2023.

Hình 22: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình tháng sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2022 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31)

Việt Nam xuất 3,85 triệu tấn viên nén, đạt 567,31 triệu USD trong 10T/2023, giảm 1,2% về lượng và 5,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 5,32% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ.

Theo đánh giá của RM Global thì thị trường Viên nén gỗ toàn cầu sẽ đạt 29,96 tỷ USD vào năm 2027, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 6,85%. Quy mô thị trường sẽ vượt ngưỡng 31 tỷ USD vào năm 2030 do nhu cầu sử dụng viên nén đã tăng cao tại các thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và đặc biệt là EU do thiếu hụt nguồn cung năng lượng từ Nga cũng như việc các nước trên thế giới cam kết cắt giảm lượng phát thải CO₂ tại sự kiện COP26. Lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam trong năm 2022 cũng như những tháng đầu năm 2023 tiếp tục gia tăng.

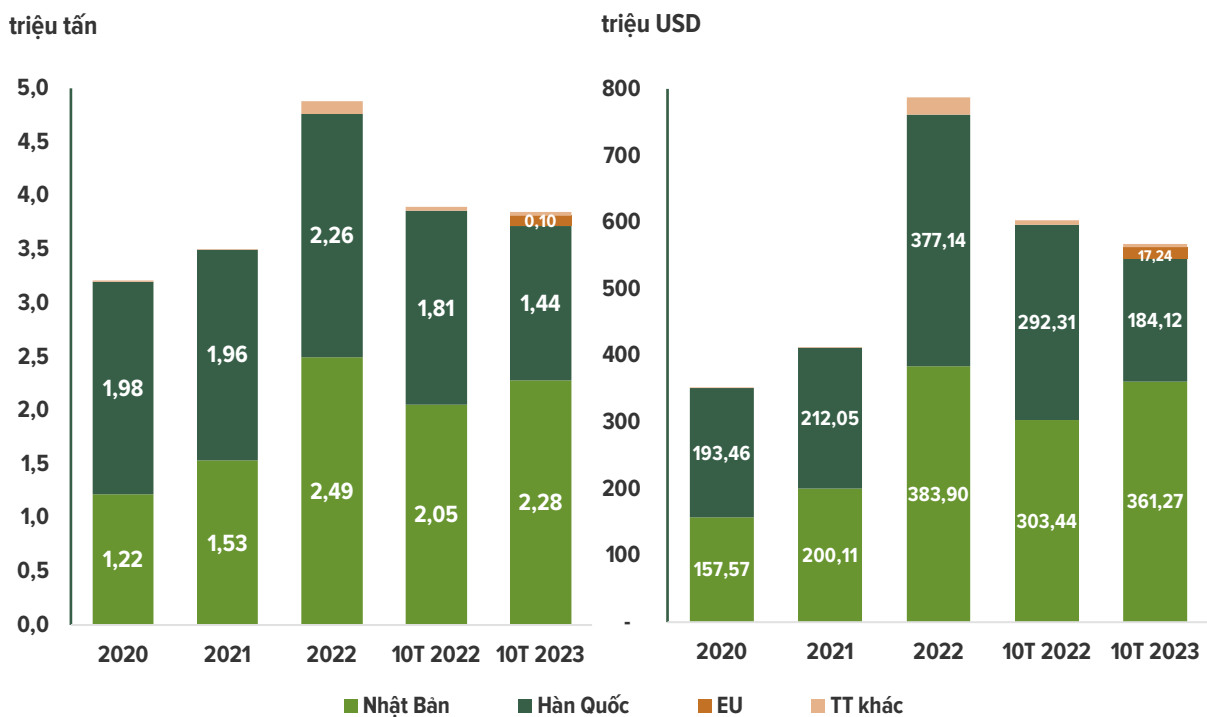
Bảng 14 (Phụ lục) chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam trong giai đoạn từ 2020 đến 10T/2023

Thị trường xuất khẩu viên nén

Hai thị trường chính xuất khẩu viên nén chính của Việt Nam là Hàn Quốc và Nhật Bản. Lượng và giá trị xuất khẩu viên nén trong 10T/2023 vào hai quốc gia này chiếm 96,6% về lượng và 96,15% về giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang các thị trường. Trong 10T/2023, Việt Nam đã xuất trên 127,34 nghìn tấn viên nén, đạt 21,41 triệu USD sang thị trường EU, chiếm 3,3% về lượng và 3,8% về giá trị về kim ngạch xuất sang các thị trường.

Hình 23 thể hiện lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang các thị trường chính từ năm 2020 đến năm 10T/2023.

Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023



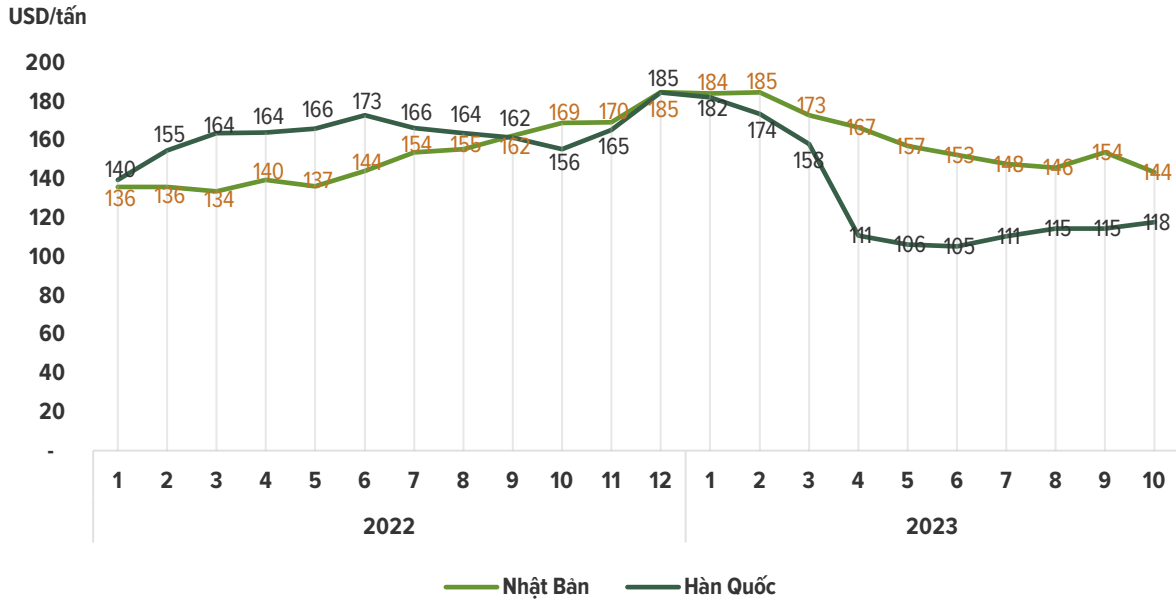
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Giá xuất khẩu viên nén

Đơn giá viên nén xuất khẩu trung bình hàng tháng trong 10T/2023 biến động mạnh ở cả hai thị trường xuất khẩu chủ lực. Tại Nhật Bản, giá trung bình xuất khẩu mặt hàng này vào tháng 10/2023 ở mức 154 USD/tấn, đến tháng 1 năm 2023 mức giá trung bình là 184 USD/tấn, giảm 34 USD/tấn so với tháng 1 năm 2023. Tương tự, tại Hàn Quốc, giá xuất khẩu trung bình mặt hàng này trong tháng 1 năm 2023 đạt 182 USD/tấn, tới tháng 10/2023 chỉ đạt 115 USD/tấn, giảm 68 USD/tấn.

Hình 24 là biểu đồ giá trung bình xuất khẩu viên nén sang Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2022 và 6 tháng năm 2023.

Hình 24: Giá xuất khẩu viên nén trung bình tháng sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2022 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.4. Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)

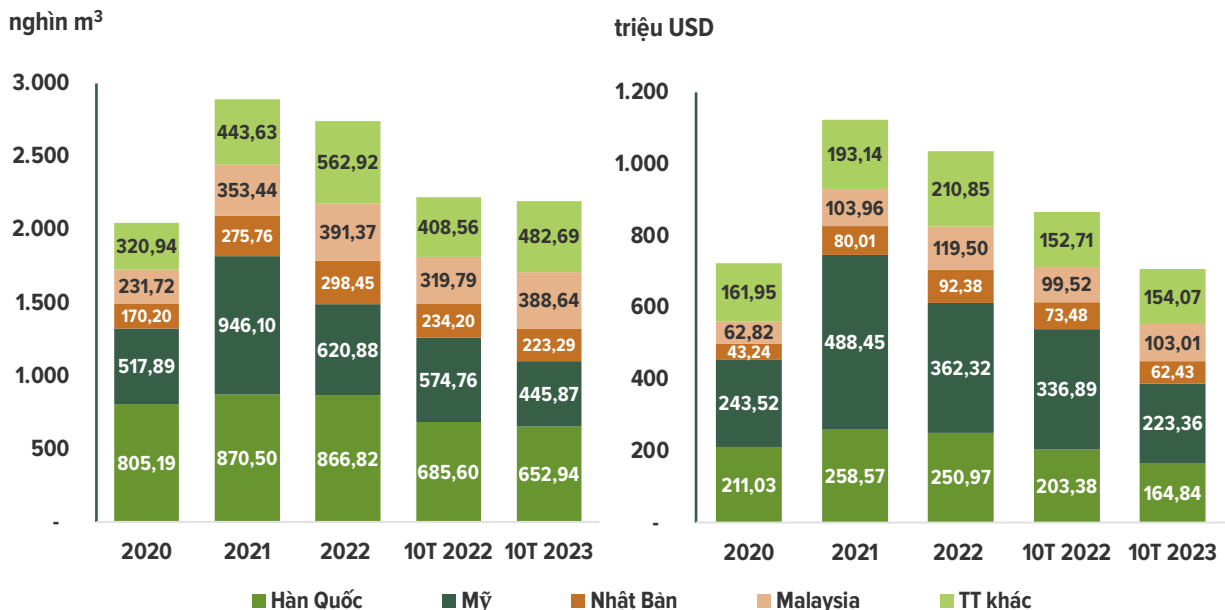
Trong 10T/2023, kim ngạch XK của mặt hàng gỗ dán chiếm 6,63% tổng kim ngạch XK của ngành gỗ, giảm 1,3% về lượng và 18,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Bảng 15 (Phụ lục) trình bày lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ năm 2020 đến 10T/2023.

Thị trường xuất khẩu gỗ dán

Bốn thị trường chính xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam trong 10T/2023 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Malaysia, chiếm 77,99% về lượng và 78,23% về giá trị. Cụ thể, 10T/2023, Việt Nam xuất 652,94 nghìn m³ cho Hàn Quốc, đạt 164,84 triệu USD, chiếm 29,77% về lượng và 23,29% về giá trị; xuất 445,87 nghìn m³ sang Mỹ, đạt 223,36 triệu USD, chiếm 20,33% về lượng và 31,56% về giá trị; xuất sang Malaysia 338,64 nghìn m³, đạt 103,01 triệu USD, chiếm 17,72% về lượng và 14,56% về giá trị; xuất sang Nhật Bản là 223,29 nghìn m³, đạt 62,43 triệu USD, chiếm 10,18% về lượng và 8,82% về giá trị.

Hình 25 thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán sang các thị trường này.

Hình 25: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

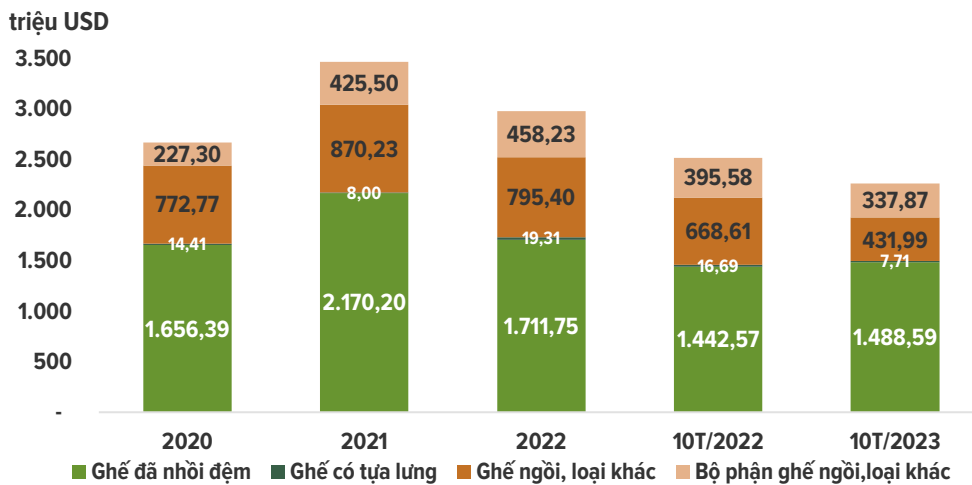
2.3.5. Xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401)

Kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi của Việt Nam trong 10T/2023 đạt 2,27 tỷ USD, chiếm 21,28% tổng kim ngạch XK của ngành trong cùng kỳ. Trong đó:

- Ghế đã nhồi đệm (HS 9401.6100): kim ngạch XK đạt 1,49 tỷ USD, chiếm 65,56% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2022.
- Ghế có tựa lưng (HS 9401.6910): kim ngạch XK đạt 7,71 triệu USD, chỉ chiếm 0,34% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, giảm 53,8% so với cùng kỳ năm 2022.
- Ghế ngồi loại khác (HS 9401.6990): kim ngạch XK đạt xấp xỉ 431 triệu USD, chiếm 19,02% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, giảm 35,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- Bộ phận ghế ngồi, loại khác (HS 9401.9099): kim ngạch XK đạt 337,87 triệu USD, chiếm 14,88% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 26 thể hiện các sản phẩm xuất khẩu chính của mặt hàng ghế ngồi từ năm 2020 đến 10T/2023.

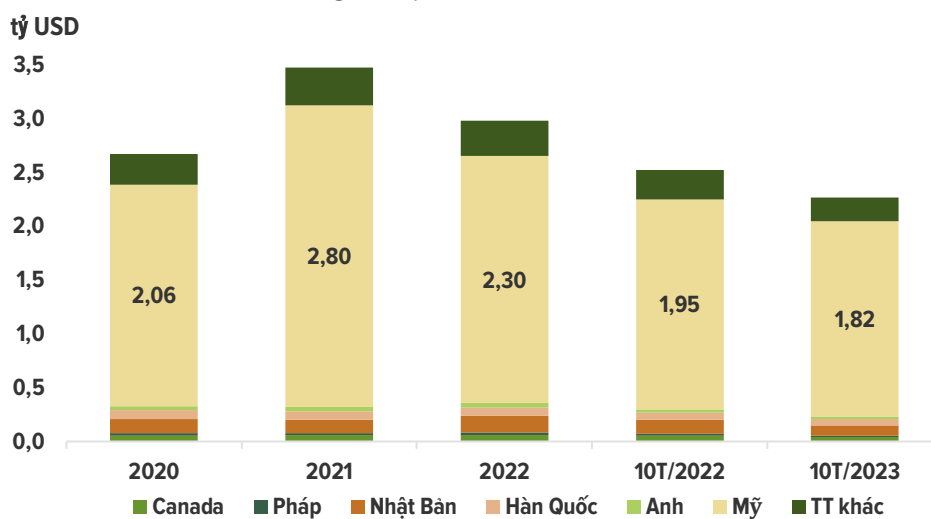
Hình 26: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 27 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường quan trọng của mặt hàng ghế ngồi trong giai đoạn từ năm 2020 đến 10T/2023.

Hình 27: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng ghế ngồi trong 10T/2023 gồm: Mỹ đạt gần 1,82 tỷ USD, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2022; Nhật Bản đạt 94,83 triệu USD, giảm 26,6% so với cùng kỳ năm 2022; Hàn Quốc đạt 61,05 triệu USD, giảm 6%; Canada đạt 40,86 triệu USD, giảm 24,1%; Anh đạt 24,32 triệu USD, giảm 26,6%.

3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 10T/2023

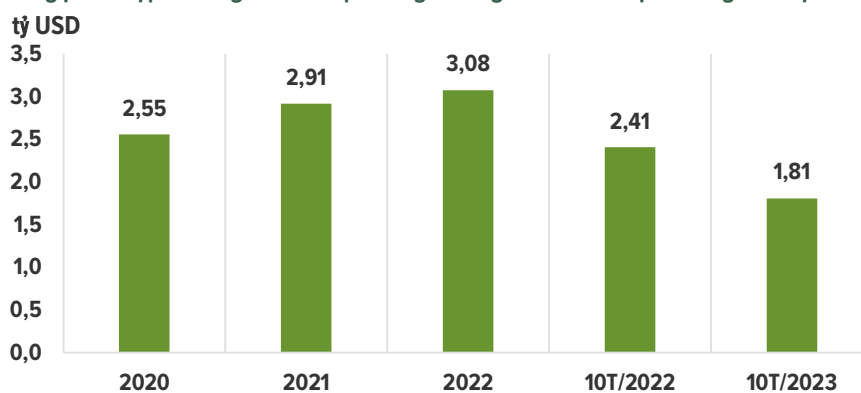
3.1. Thông tin chung

Trong 10T/2023, kim ngạch nhập khẩu G&SPG Việt Nam đạt gần 1,81 tỷ USD, giảm 31,7% so với cùng kỳ năm 2022. Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, veneer, gỗ dán, ván dăm, ván sợi,...

Tháng 9/2023, kim ngạch nhập khẩu G&SPG đã có dấu hiệu tăng trở lại, đạt 201,89 triệu USD, tăng 9,6% so với tháng trước đó, sau khi liên tiếp giảm từ tháng 6/2023. Tuy nhiên, trong tháng 10/2023, kim ngạch nhập khẩu lại giảm nhẹ, đạt 198,21 triệu USD, giảm 1,8%.

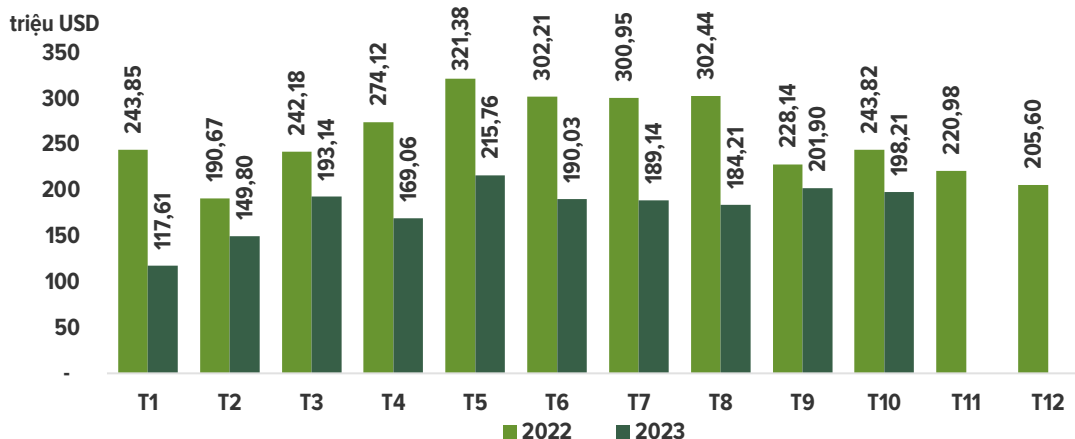
Hình 28 và Hình 29 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam theo các năm trong giai đoạn từ năm 2020 tới hết tháng 10/2023 và so sánh với 10T/2022. Biểu đồ thể hiện rõ giá trị nhập G&SPG trong 10T/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 28: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 29: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2022 và 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2. Thị trường nhập khẩu

Trong 10T/2023, Việt Nam nhập khẩu G&SPG từ 110 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, giá trị nhập khẩu vẫn tập trung ở 5 thị trường cung cấp G&SPG chính, chiếm trên 62% tổng giá trị nhập của cả nước. Năm thị trường này bao gồm: Trung Quốc, Mỹ, Ca-mơ-run, Lào và Thái Lan. Kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ các thị trường đều giảm mạnh trong 10T/2023 so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể:

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập đạt 611,86 triệu USD, giảm 24,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- Mỹ: Việt Nam nhập 197,79 triệu USD, giảm 33,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- Ca-mơ-run: nhập 149,6 triệu USD, giảm 23% so với cùng kỳ 2022.
- Lào: nhập 93,11 triệu USD, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- Thái Lan: nhập 82,57 triệu USD, giảm 19,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Ngoài các thị trường trên, các thị trường có kim ngạch NK giảm mạnh bao gồm: Nigeria giảm 85,1%; PNG giảm 67,6%; Malaysia giảm 68,2%; Brazil giảm 57,6%.

Bảng 16 (Phụ lục) chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính trong giai đoạn 2020 - 10T/2023.

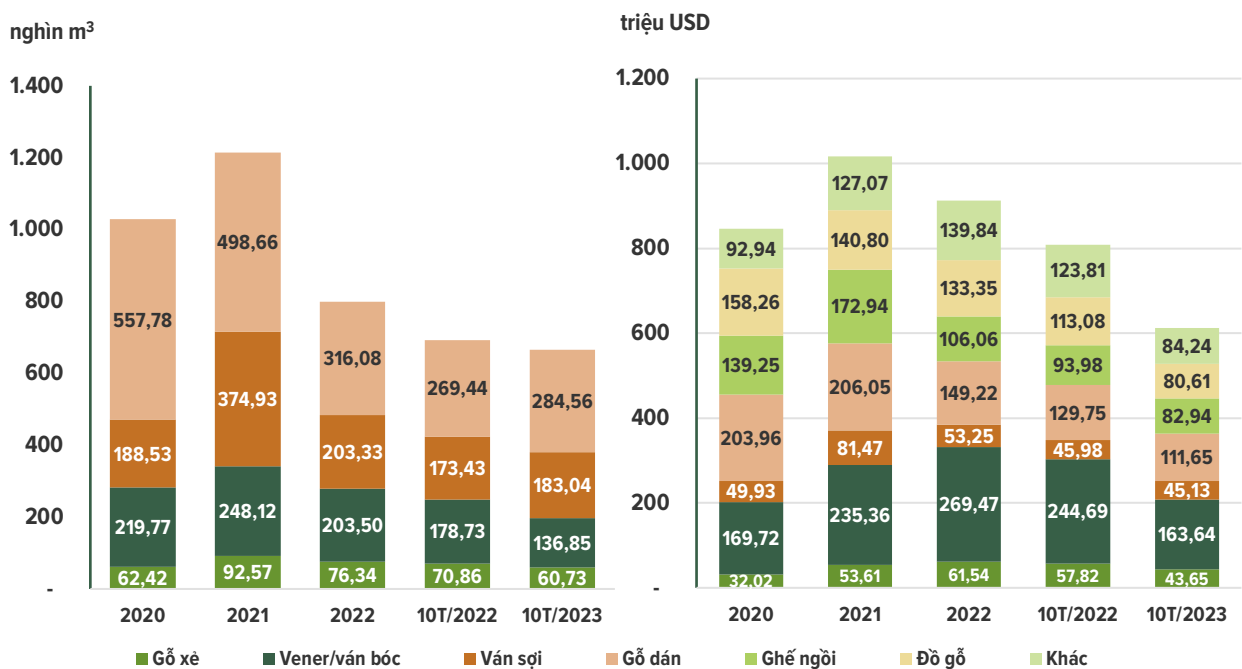
3.2.1. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc

Trong 10T/2023, kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Trung Quốc giảm 24,4% so với cùng kỳ năm 2022 nhưng vẫn chiếm tới 33,83% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Các mặt hàng nhập chính từ thị trường này trong 10T/2023 gồm:

- Veneer/ván bóc nhập 136,85 nghìn m³, đạt 163,64 triệu USD, giảm 23,4% về lượng và 33,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 27,5% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường này;
- Gỗ dán nhập 284,56 nghìn m³, đạt 111,65 triệu USD, tăng 5,6% về lượng và giảm 13,9% về giá trị, chiếm 15,4% tổng kim ngạch nhập G&SPG từ thị trường này;
- Ván sợi nhập 183,04 nghìn m³, đạt 45,13 triệu USD, tăng 5,5% về lượng nhưng lại giảm 1,8% về giá trị, chiếm 7,4 % tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc.
- Đồ gỗ đạt 80,61 triệu USD, giảm 28,7%, chiếm 13,2% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc;
- Ghế ngồi đạt 82,94 triệu USD, giảm 11,7 %, chiếm 13,6% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc;

Hình 30 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính từ thị trường Trung Quốc từ năm 2020 tới hết tháng 10/2023.

Hình 30: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 10T/2023

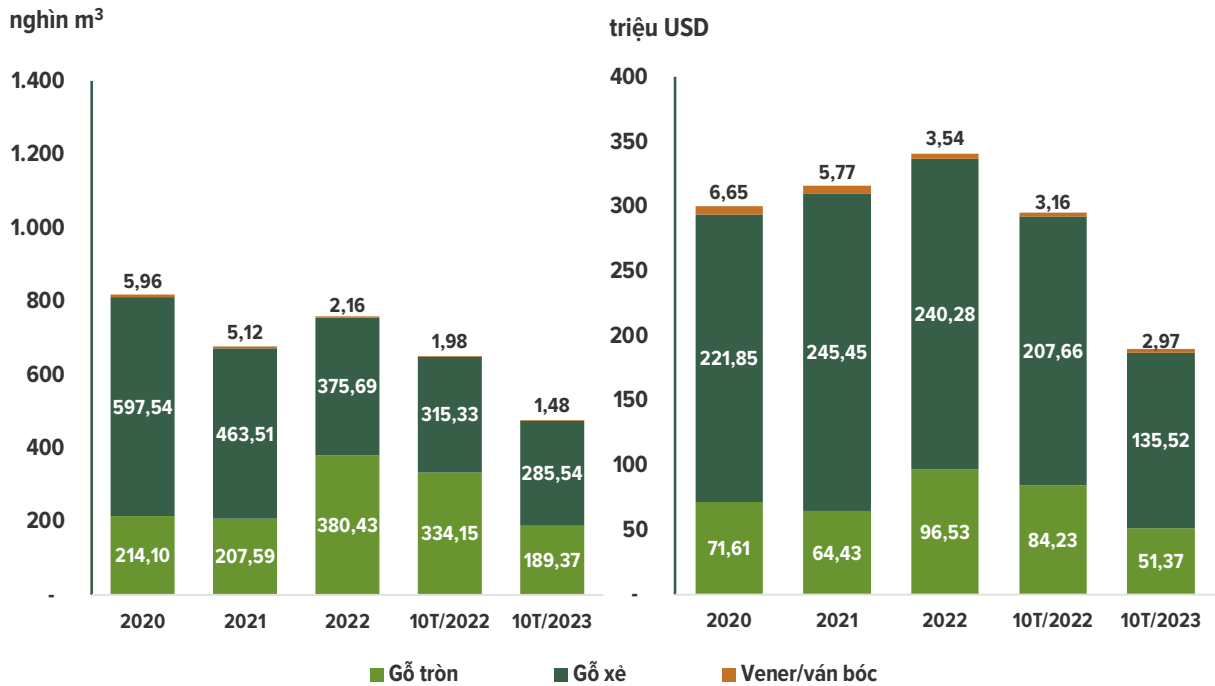


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ

Mười tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập 197,79 triệu USD G&SPG từ thị trường Mỹ, giảm 33,7% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm 10,93% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SP của Việt Nam.

Ba mặt hàng chính chiếm tới 95,99 % tổng kim ngạch G&SPG Việt Nam nhập khẩu từ Mỹ trong 10T/2023, bao gồm gỗ tròn chiếm 25,97%, gỗ xẻ chiếm 68,51% và veneer chiếm 1,5%. Chín tháng năm 2023, Việt Nam nhập 189,37 nghìn m³ gỗ tròn từ thị trường Mỹ, đạt 51,37 triệu USD, giảm 43,3% về lượng và 39% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Gỗ xẻ lượng nhập là 285,54 nghìn m³, đạt 135,52 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và 34,7% về giá trị so với cùng kỳ. Hình 31 mô tả lượng và giá trị gỗ nguyên liệu Việt Nam nhập từ thị trường Mỹ trong giai đoạn 2020 - 10T/2023.

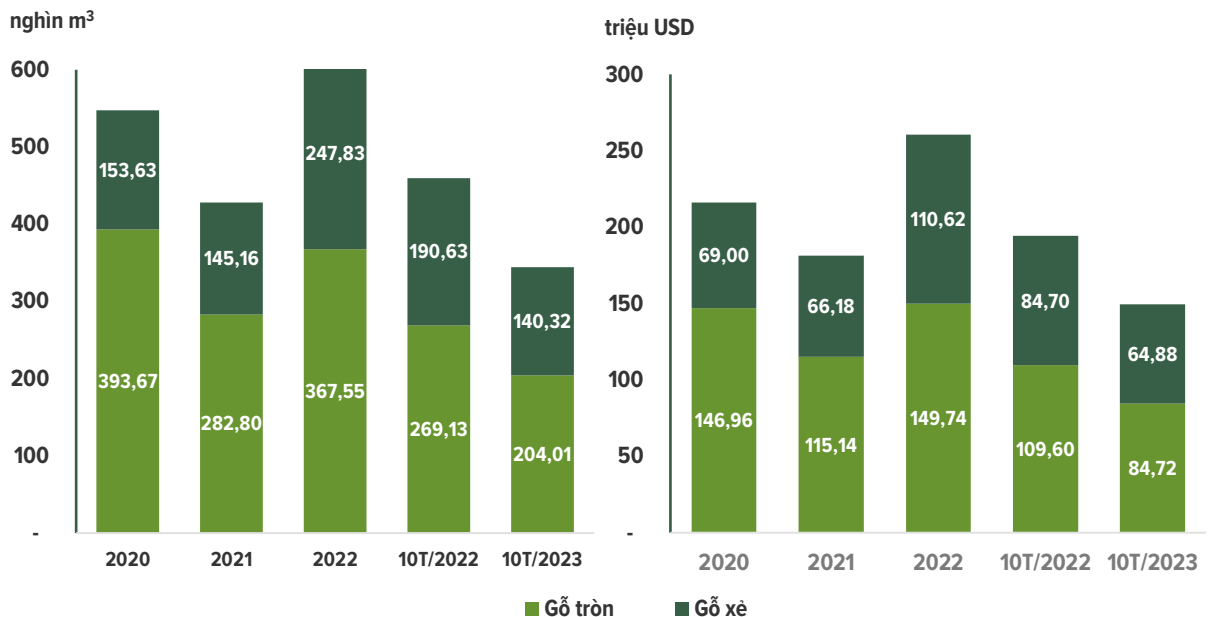
Hình 31: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.3. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Ca-mơ-run

Ca-mơ-run là thị trường cung G&SPG lớn thứ ba cho Việt Nam. Trong 10T/2023, Việt Nam nhập 149,6 triệu USD G&SPG từ thị trường này, giảm 23% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tới 8,27% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng chính Việt Nam nhập khẩu từ Ca-mơ-run. Cũng như các thị trường cung G&SPG gỗ khác, lượng và giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ thị trường này sụt giảm. Lượng nhập gỗ tròn trong 10T/2023 chỉ đạt 204,01 nghìn m³, với trị giá là 84,72 triệu USD giảm 24,2% về lượng và 22,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Gỗ xẻ nhập 140,32 nghìn m³, đạt 64,88 triệu USD, giảm 26,4% về lượng và 23,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Hình 32 thể hiện rõ sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ thị trường này trong giai đoạn 2020 - 10T/2023.

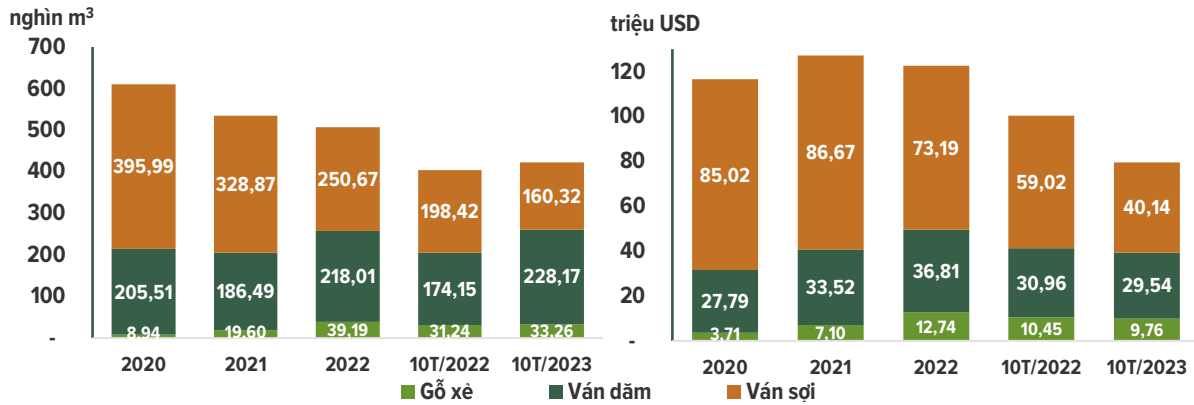
Hình 32: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Ca-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.4. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan

Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Thái Lan trong 10T/2023 đạt 82,57 triệu USD, giảm 19,7% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 4,56% tổng kim ngạch của cả nước, đứng TOP 5 các thị trường cung cấp G&SPG cho Việt Nam trong 10T/2023. Ba mặt hàng chính chiếm tới 96,21% tổng kim ngạch nhập từ thị trường này gồm ván sợi (chiếm 48,62%), ván dăm (chiếm 35,77%) và gỗ xè (chiếm 11,83%).

Hình 33: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

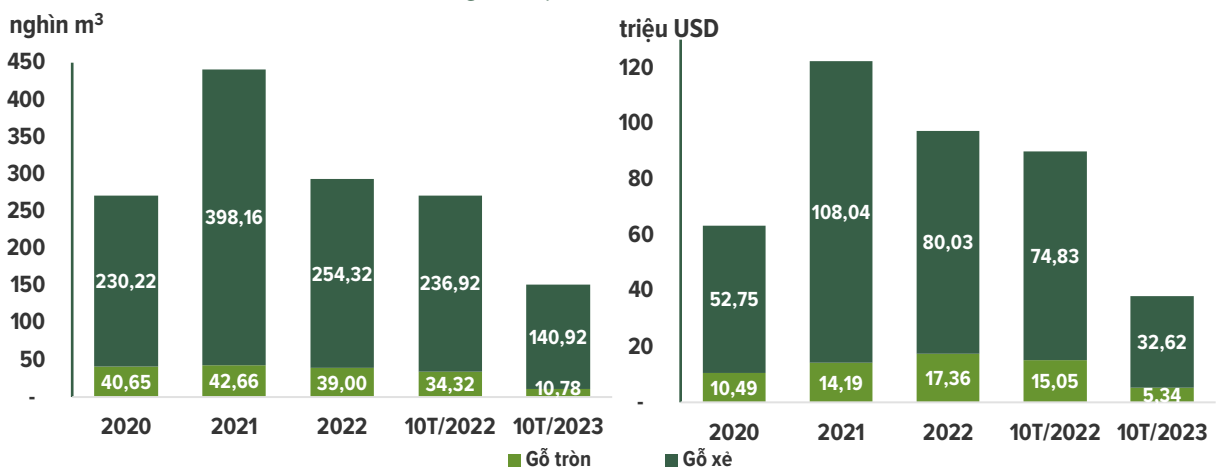
Trong 10T/2023, Việt Nam nhập 160,32 nghìn m³ ván sợi, đạt 40,14 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và 32% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Ván dăm nhập khẩu với lượng 228,17 nghìn m³, đạt 29,54 triệu USD, tăng 31% về lượng nhưng lại giảm 4,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ xè nhập khẩu đạt 33,26 nghìn m³, tương đương 9,76 triệu USD, tăng 6,5% về lượng và giảm 6,6% về giá trị với cùng kỳ năm 2022. Hình 33 làm rõ sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan giai đoạn 2020 tới 10T/2023 và so sánh với 10T/2022.

3.2.5. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil

Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Brazil trong 10T/2023 giảm mạnh, giảm 57,6% so với cùng kỳ năm 2022, chỉ đạt 38,09 triệu USD, chiếm 2,11% tổng kim ngạch NK G&SPG của Việt Nam. Hai mặt hàng nhập khẩu chính chiếm gần 100% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Brazil là gỗ tròn (chiếm 14,03%) và gỗ xè (chiếm 85,64%).

Việt Nam nhập 10,78 nghìn m³ gỗ tròn từ Brazil trong 10T/2023, đạt 5,34 triệu USD, giảm 68,6% về lượng và 64,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ xè nhập từ Brazil đạt 140,92 nghìn m³, ứng với giá trị nhập đạt 32,62 triệu USD, giảm 40,5% về lượng và 56,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Hình 34 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xè từ thị trường này trong giai đoạn từ năm 2020 tới hết tháng 10/2023.

Hình 34: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3. Mặt hàng nhập khẩu chính

Trong tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG đạt gần 1,81 tỷ USD trong 10T/2023 thì nhóm các mặt hàng thuộc nhóm nguyên liệu (HS 44) đạt 1,59 tỷ USD chiếm tới 82,24% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước, trong khi nhóm các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9403) và ghế ngồi (HS 9401) chỉ chiếm 12,61% tổng kim ngạch nhập khẩu, đạt 228,1 triệu USD.

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023 chiếm tỷ trọng lớn về kim ngạch gồm: gỗ xẻ chiếm 34,07%, gỗ tròn chiếm 21,7%, veneer/ván bóc chiếm 10,21%, ván sợi chiếm 6,37%, gỗ dán chiếm 7,17%, đồ gỗ chiếm 6,72%, ghế ngồi chiếm 5,89%, còn lại là các sản phẩm khác.

Hình 35 biểu diễn sự biến động về cơ cấu các mặt hàng G&SPG Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023 so với 10T/2022 theo kim ngạch nhập khẩu. Trong cơ cấu các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu thì gỗ tròn và gỗ xẻ vẫn là hai mặt hàng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong kim ngạch nhập khẩu của ngành gỗ. Trong 10T/2023, hai mặt hàng này chiếm 55,77% tổng kim ngạch NK G&SPG của cả nước mặc dù đã từng chiếm tỷ trọng tới 63% trong 10T/2022.

Bảng 17 (Phụ lục) thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam từ năm 2020 tới hết tháng 10/2023. Có thể thấy lượng và giá trị nhập G&SPG của Việt Nam đã giảm mạnh trong 10T/2023 so với cùng kỳ năm 2022. Trong bối cảnh tình hình kinh tế suy thoái tại các thị trường xuất khẩu lớn của ngành gỗ Việt Nam như Mỹ, EU, v.v. và chưa có nhiều dấu hiệu phục hồi, khả năng khôi phục về giá trị nhập khẩu từ nay tới cuối năm sẽ gặp nhiều khó khăn.

Hình 35: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG của Việt Nam trong 10T/2022 và 10T/2023

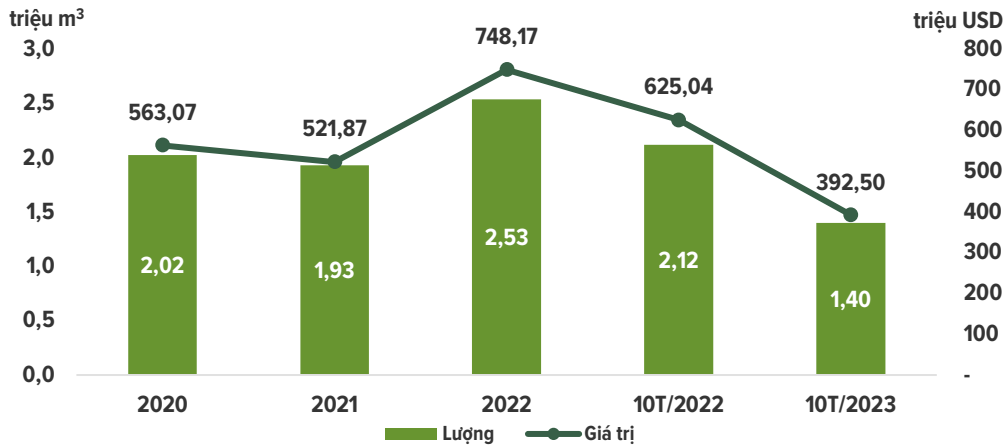


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.1. Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403)

Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam đều giảm mạnh trong 10T/2023, nhập gần 1,4 triệu m³, đạt 392,5 triệu USD, giảm 34,1% về lượng và 37,2% về giá trị. Hình 36 thể hiện sự thay đổi về lượng và giá trị nhập gỗ tròn trong giai đoạn 2020 - 10T/2023 và sự suy giảm mạnh về lượng, giá trị trong 10T/2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 36: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

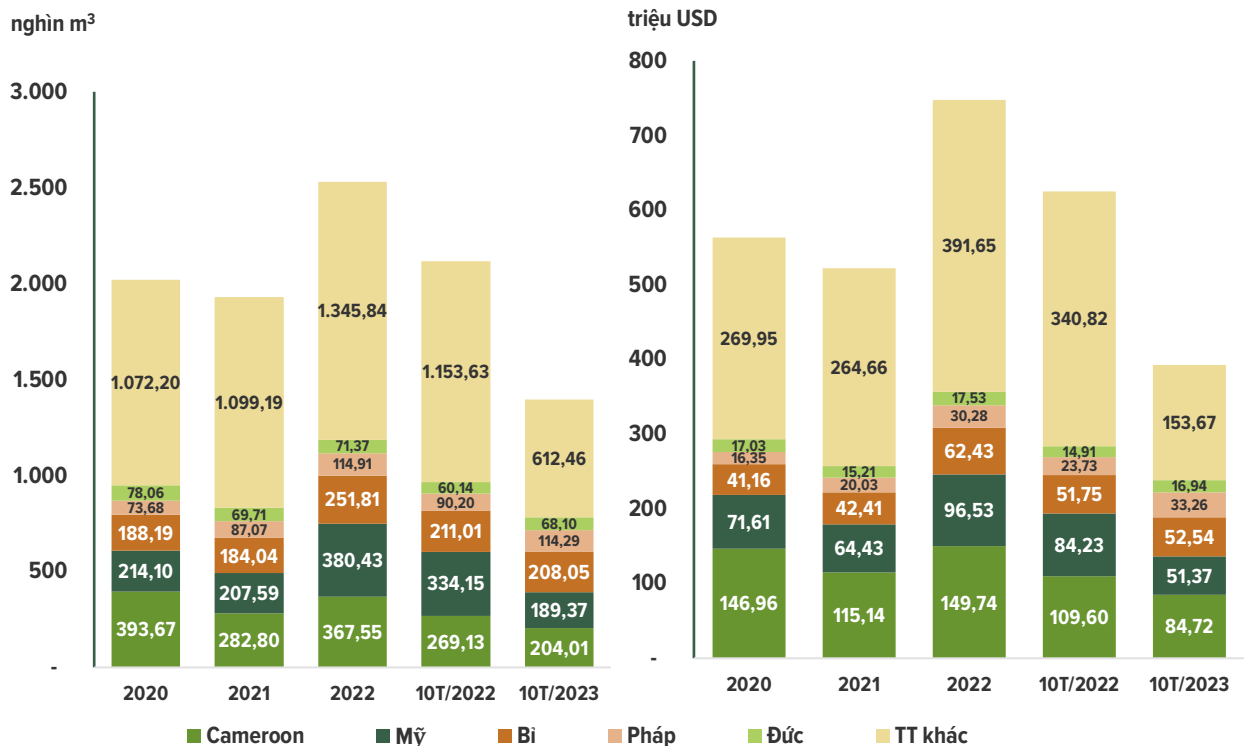


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu gỗ tròn

Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn từ 78 quốc gia và vùng lãnh thổ trong 10T/2023, giảm 10 quốc gia/vùng lãnh thổ so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, 5 thị trường cung cấp lượng gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam gồm có Ca-mơ-run, Mỹ, Bỉ, Pháp và Đức. Lượng cung từ 5 thị trường này đạt trên 705,64 nghìn m³, chiếm 56,2% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập trong 10T/2023.

Hình 37: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 37 thể hiện chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2020-10T/2023. Trong top 5 thị trường cung gỗ tròn chính cho Việt Nam trong 10T/2023, hai thị trường cung gỗ tròn lớn đứng số 1 và số 2 như Ca-mơ-run và Mỹ giảm mạnh cả về lượng và giá trị thì 3 thị trường còn lại là Bỉ, Pháp và Đức lại có xu hướng tăng, cụ thể:

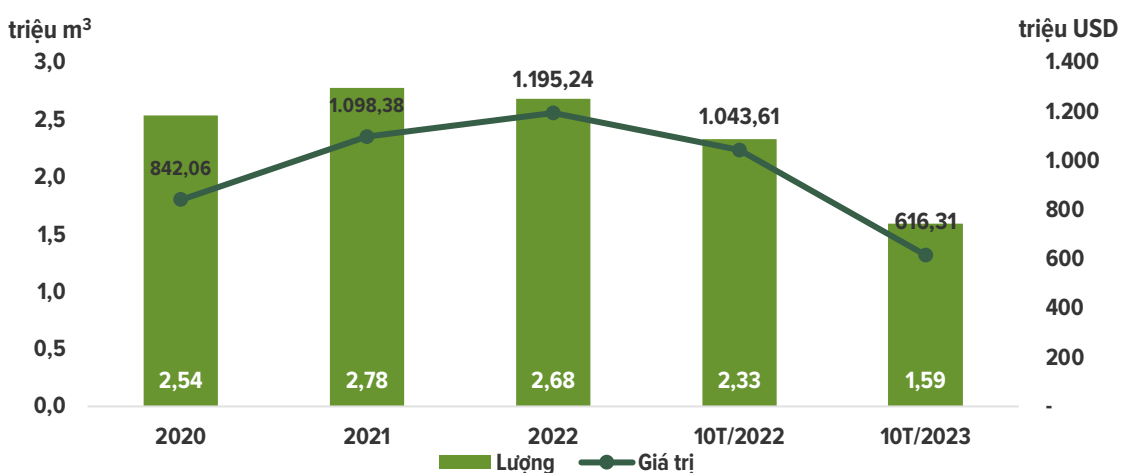
- Ca-mơ-run: nhập khẩu 204,01 nghìn m³, đạt 84,72 triệu USD, giảm 24,2% về lượng và 22,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này chiếm 14,61% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023.
- Bỉ: nhập khẩu 208,05 nghìn m³, đạt 52,54 triệu USD, giảm 1,4% về lượng và tăng 1,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ tròn nhập từ Bỉ chiếm 14,9% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023.

- Mỹ: nhập khẩu 189,37 nghìn m³, đạt 51,37 triệu USD, giảm 43,3% về lượng và 39% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ chiếm 13,56% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023.
- Pháp: nhập khẩu 114,29 nghìn m³, đạt 33,26 triệu USD, tăng 26,7% về lượng và 40,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ tròn nhập từ Pháp chiếm 8,19% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của Việt Nam trong 10T/2023.
- Đức: nhập khẩu 68,11 nghìn m³, đạt 16,94 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và 13,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Gỗ tròn nhập từ thị trường này chiếm 4,88% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023.

3.3.2. Nhập khẩu gỗ xẻ (HS 4407)

Tính chung trong 10T/2023, lượng và giá trị gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu đều giảm, lượng nhập đạt trên 1,59 triệu m³, tương đương với 616,31 triệu USD, giảm 31,7% về lượng và 40,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Số liệu về lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ năm 2020 tới hết tháng 10/2023 cũng như sự suy giảm về lượng và giá trị nhập gỗ xẻ 10T/2023 so với 10T/2022 được thể hiện ở Hình 38.

Hình 38: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

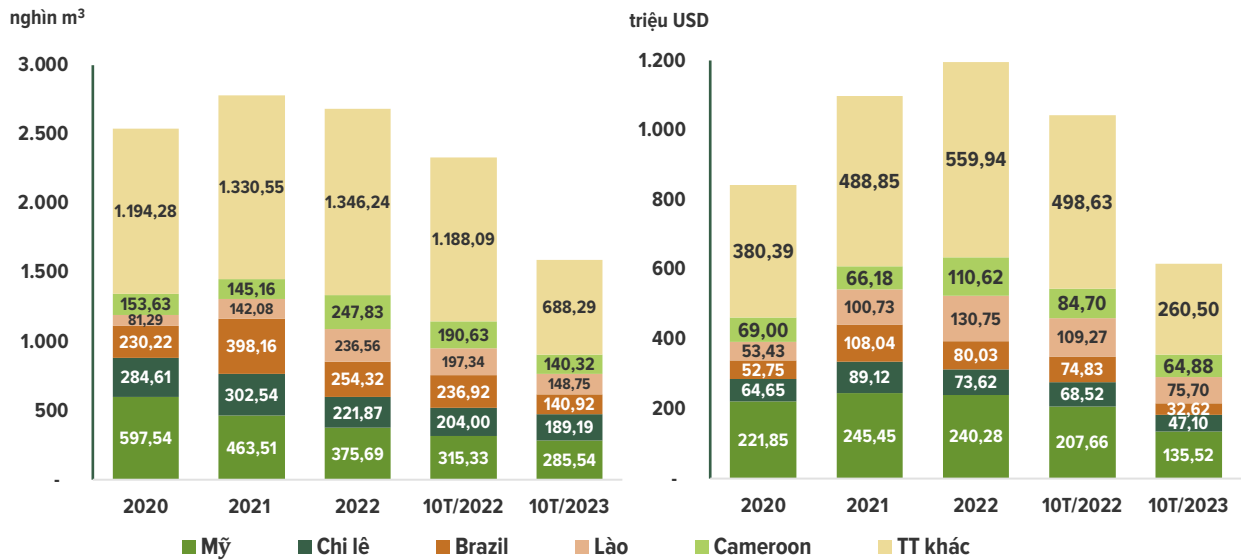
Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ

Có 86 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới cung gỗ xẻ cho Việt Nam trong 10T/2023, giảm 11 quốc gia và vùng lãnh thổ so với cùng kỳ năm 2022. Năm thị trường xuất gỗ xẻ chính cho Việt Nam, gồm Mỹ, Chile, Brazil, Lào và Ca-mơ-run. Tổng lượng gỗ xẻ cung từ 5 thị trường này cho Việt Nam đạt trên 904,72 nghìn m³ gỗ xẻ, chiếm gần 56,79% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023. Cụ thể:

- Mỹ: cung cấp 285,54 nghìn m³, đạt 135,52 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và 34,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường Mỹ chiếm 17,92% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023.
- Chi-lê: cung cấp 189,19 nghìn m³, tương ứng với 47,1 triệu USD, giảm 7,3% về lượng và 31,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Chi lê cung cấp 11,88% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong 10T/2023.
- Brazil: lượng nhập khẩu đạt 140,92 nghìn m³, với giá trị đạt 32,62 triệu USD, giảm mạnh 40,5% về lượng và 56,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 8,85% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023.
- Ca-mơ-run: cung cấp 140,32 nghìn m³, đạt 64,88 triệu USD, giảm 26,4% về lượng và 23,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 8,81% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của Việt Nam trong 10T/2023.
- Lào: cung cấp 148,75 nghìn m³, đạt 75,7 triệu USD, giảm 26,4% về lượng và 30,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường này đang chiếm 9,34% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2022.

Hình 39 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường nêu trên trong giai đoạn 2019-2022 và so sánh sự sụt giảm về lượng cũng như giá trị nhập khẩu gỗ xẻ trong 10T/2023 so với 10T/2022.

Hình 39: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

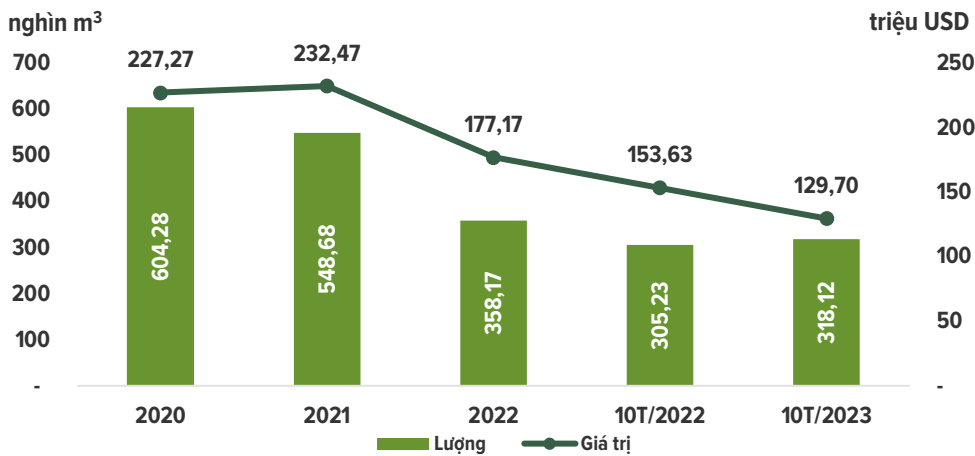


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.3. Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412)

Lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023 là 231,45 nghìn m³, đạt 96,71 triệu USD, giảm 16,6% về lượng và 31,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Sự sụt giảm về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán trong 10T/2023 so với cùng kỳ 2022 và sự biến động về lượng, giá trị nhập mặt hàng này giai đoạn 2020 tới 10 tháng năm 223 được thể hiện ở Hình 40.

Hình 40: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu gỗ dán

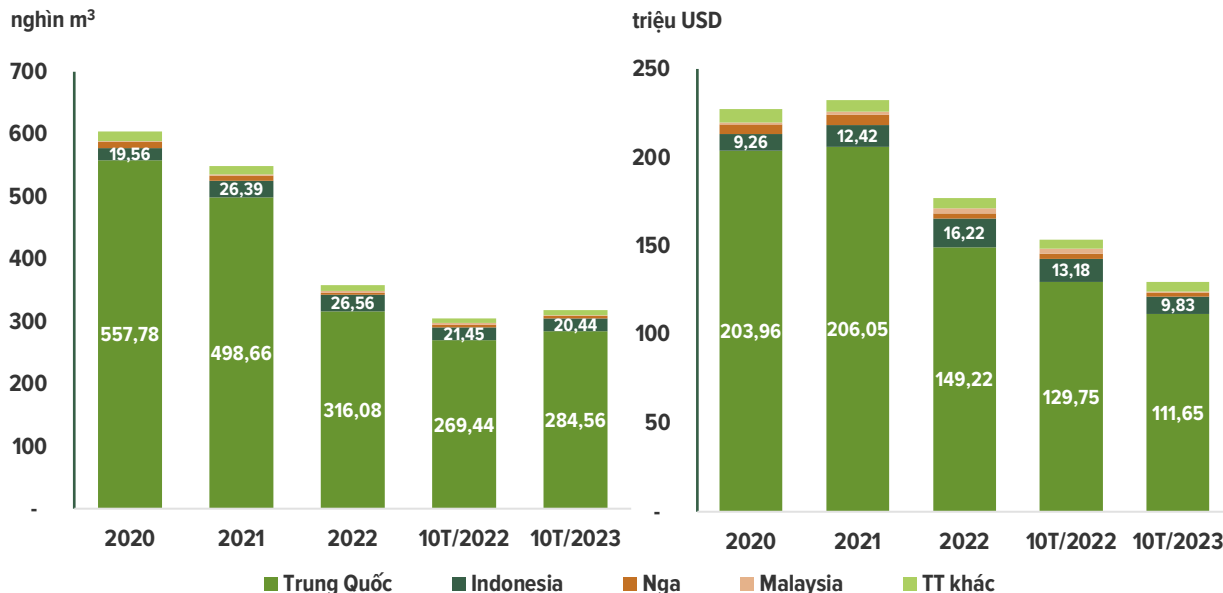
Có 26 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới cung gỗ dán cho Việt Nam trong 10T/2023, giảm 4 quốc gia/vùng lãnh thổ so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó có 4 thị trường cung gỗ dán chính cho Việt Nam, chiếm 97,35% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023, gồm có Trung Quốc, Indonesia, Nga và Malaysia.

- Trung Quốc là thị trường đứng đầu về lượng gỗ dán cung cho Việt Nam. Trong 10T/2023, Việt Nam nhập từ Trung Quốc 284,56 nghìn m³, đạt 111,65 triệu USD, tăng 5,6% về lượng và giảm 13,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Nguồn gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 89,45% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu.
- Indonesia là thị trường cung cấp gỗ dán đứng thứ hai với lượng là 20,44 nghìn m³, đạt 9,83 triệu USD, giảm 4,7% về lượng và 25,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 6,42% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu.

- Nga thị trường đứng ở vị trí thứ ba, cung cấp 3.976 m³ gỗ dán, đạt trị giá 2,26 triệu USD, tăng 22,1% về lượng nhưng lại giảm sâu tới 21,2% về giá trị. Lượng gỗ dán nhập từ Nga chiếm 1,25% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu.
- Malaysia: lượng cung giảm mạnh trong 10T/2023, chỉ nhập 725 m³, đạt 439,95 nghìn USD, giảm 75,8% về lượng và 83,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chỉ chiếm 0,23% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu.

Hình 41 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2020 - 10T/2023.

Hình 41: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408)

Lượng veneer/ ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023 giảm cả về lượng và giá trị. Cụ thể lượng nhập đạt 154,11 nghìn m³, giảm 28,4% so với cùng kỳ năm 2022, về giá trị đạt 184,77 triệu USD giảm 32,3%.

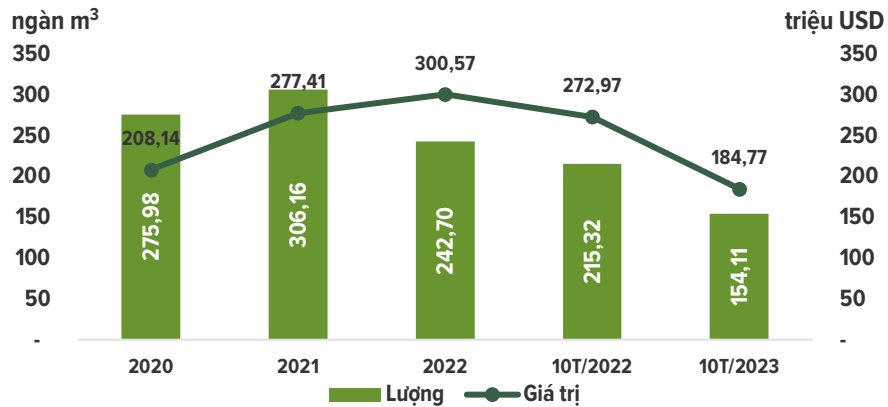
Thị trường nhập khẩu veneer/ván bóc

Trong năm 10T/2023, có 34 quốc gia và vùng lãnh thổ cung veneer/ván bóc cho Việt Nam, giảm 2 quốc gia và vùng lãnh thổ so với cùng kỳ năm 2022, trong đó có 4 thị trường quan trọng cung cấp 93,22% tổng lượng veneer/ván bóc mà Việt Nam nhập khẩu, bao gồm:

- Trung Quốc: là thị trường cung veneer/ván bóc số 1 của Việt Nam, trong 10T/2023 thị trường này cung cấp 120,73 nghìn m³, đạt 163,64 triệu USD, giảm 23,4% về lượng và 33,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng nhập từ Trung Quốc chiếm tới 88,8% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập trong 10T/2023.
- Latvia: đứng thứ hai về lượng cung veneer/ván trong 10T/2023, chỉ sau Trung Quốc. Lượng cung từ thị trường này là 4.192 m³, đạt 1,26 triệu USD, giảm 78,2% về lượng và 78,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Lượng cung từ Latvia đang chiếm 2,72% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong 10T/2023.
- Mỹ: cung cấp 1.477 m³, đạt 2,97 triệu USD, giảm 25,2% về lượng và 5,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 0,96% tổng lượng veneer/ ván bóc Việt Nam nhập trong 10T/2023.
- Nga: lượng cung giảm mạnh, chỉ còn 1.150 m³, đạt 1,06 triệu USD, giảm 69,4% về lượng và 72,8% về giá trị, trong khi đó cùng kỳ năm 2022, thị trường này cung 3.754 m³. Trong 10T/2023 lượng cung veneer/ván bóc từ Nga chỉ chiếm 0,75% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu.

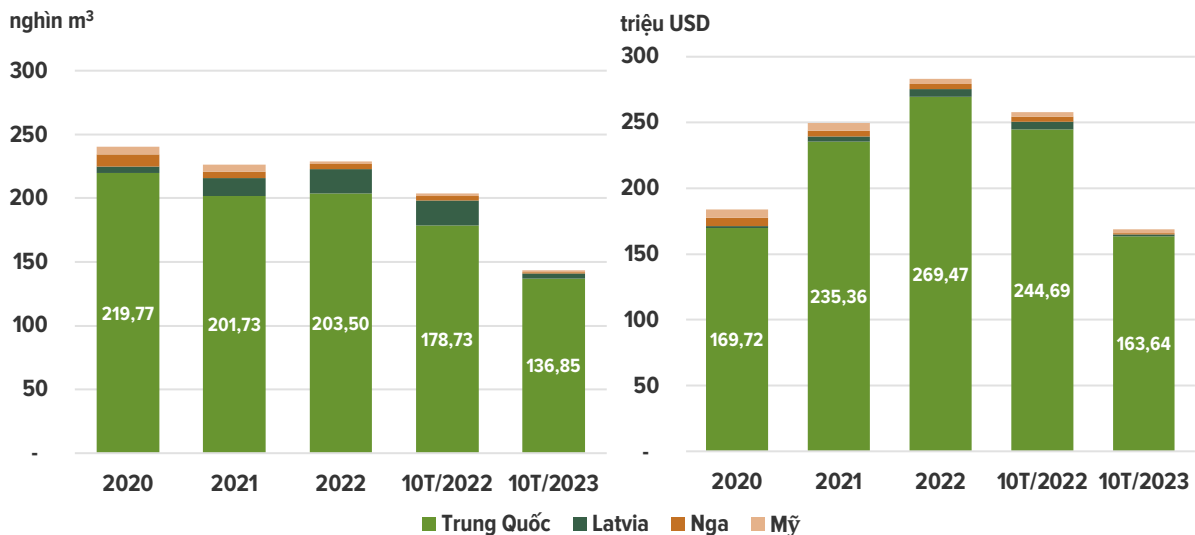
Hình 42 và Hình 43 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc từ một số thị trường chính giai đoạn từ năm 2020 tới 10T/2023.

Hình 42: Lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 43: Lượng (trái) và giá trị (phải) veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023



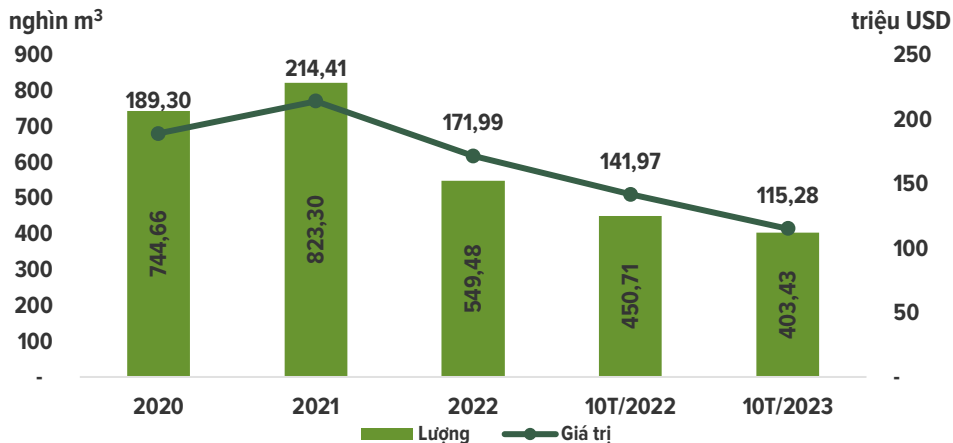
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.4. Nhập khẩu ván sợi (HS 4411)

Trong 10T/2023, lượng nhập mặt hàng này là 403,43 nghìn m³, đạt 115,28 triệu USD, giảm lần lượt ở mức 10,5% và 18,8% về lượng và giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 44 chỉ ra sự biến động về lượng và giá trị ván sợi Việt Nam nhập khẩu giai đoạn từ năm 2020 tới tháng 10/2023.

Hình 44: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023



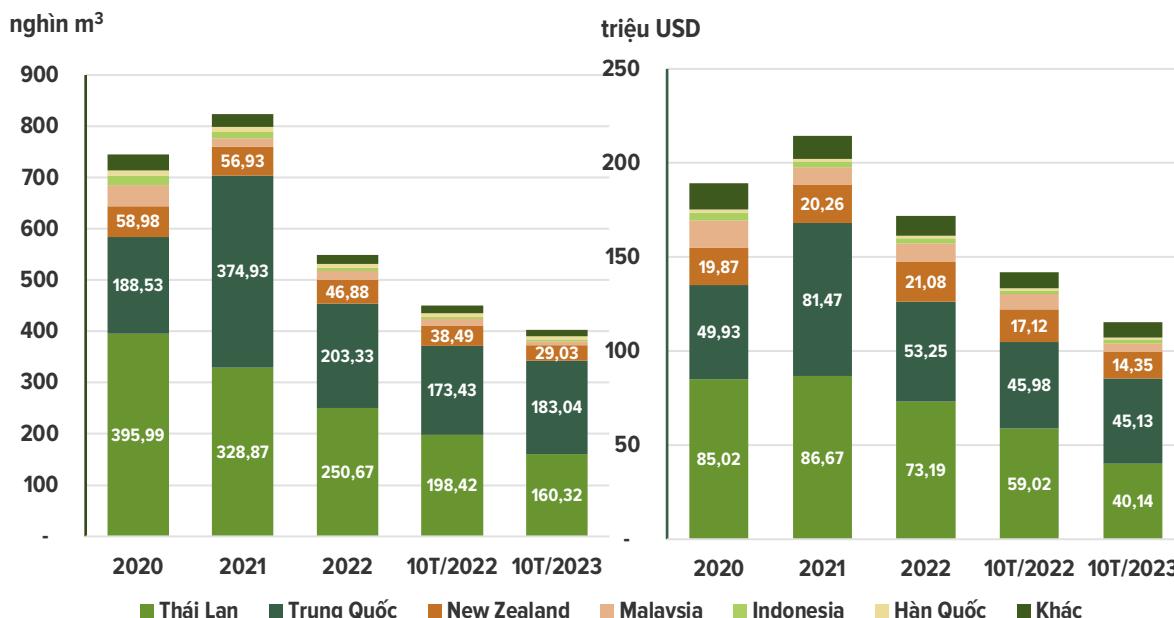
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu ván sọt

Có 28 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp ván sọt cho thị trường Việt Nam trong 10T/2023, trong đó, 5 thị trường cung cấp ván sọt chính chiếm tới 95,7% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập khẩu gồm: Thái Lan, Trung Quốc, New Zealand, Malaysia và Hàn Quốc.

Hình 45 thể hiện giá trị và lượng ván sọt Việt Nam nhập từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2020 – 10T/2023.

Hình 45: Lượng (trái) và giá trị (phải) ván sọt Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Cụ thể, trong 10T/2023:

- Trung Quốc: cung cấp 183,04 nghìn m³, đạt 49,93 triệu USD, tăng 5,5% về lượng nhưng giảm 1,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 45,37% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập khẩu. Là thị trường cung cấp ván sọt lớn số 1 cho Việt Nam trong 10T/2023.
- Thái Lan: cung cấp 160,32 nghìn m³, đạt 40,14 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và 32% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 39,74% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập khẩu.
- New Zealand: cung cấp 29,03 nghìn m³, đạt 14,35 triệu USD, giảm 24,6% về lượng và 16,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 7,2% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập khẩu.
- Malaysia: cung cấp 8.416 m³, đạt 4,48 triệu USD, giảm 40,3% về lượng và 46,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,09% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập khẩu.
- Hàn Quốc: cung cấp 6.252 nghìn m³, đạt 1,22 triệu USD, giảm 13,1% về lượng và 4,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 1,55% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập khẩu.

4. Những quy định mới của các thị trường nhập khẩu G&SPG của Việt Nam

4.1. Thay đổi về chính sách tại các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam

- EU: Trong những năm gần đây, các thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam liên tiếp đưa ra các quy định mới. Cụ thể, tháng 6 năm 2023 EU đưa ra quy định mới về chống phá rừng (EUDR). Quy định này yêu cầu các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào thị trường này không những cần đảm bảo tính hợp pháp mà còn không gây mất rừng tự nhiên, với thời điểm mất rừng được tính từ 31/12/2020. Theo EUDR, sản phẩm NK cần đáp ứng chặt chẽ quy định về truy xuất nguồn gốc, với

sản phẩm xuất khẩu cần có các bằng chứng để thực hiện truy xuất tới tất cả các khâu trong chuỗi cung, bao gồm tới tận thửa đất nơi nguồn gỗ được trồng và khai thác. Trước khi nhập khẩu vào EU, các nhà NK cần thu thập bằng chứng về chuỗi cung, xác định các rủi ro về phá rừng trong các hoạt động sản xuất sản phẩm và từ đó đưa ra các cơ chế nhằm giảm thiểu các rủi ro này. Một trong những yêu cầu chặt chẽ nhất của EUDR là thông tin về tọa độ địa lý của lô đất nơi gỗ được khai thác. Theo EUDR, các DN NK có quy mô lớn có 18 tháng, tính từ thời điểm EUDR có hiệu lực (29/06/2023) để chuẩn bị, các DN vừa và nhỏ có 24 tháng. Việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR trong tương lai có thể sẽ gây khó khăn cho các DN hiện đang XK vào thị trường này, đặc biệt là yêu cầu về xác định chính xác vị trí địa lý lô đất sản xuất.

Ngoài ra EU cũng đưa ra quy định về giới hạn mới về formaldehyde trong sản phẩm tiêu dùng. Ủy ban châu Âu đã thông qua các biện pháp để bảo vệ người tiêu dùng tốt hơn khỏi nguy cơ mắc bệnh ung thư bằng cách đưa ra giới hạn phát thải tối đa đối với chất gây ung thư formaldehyde trong nhiều loại sản phẩm tiêu dùng.

Các biện pháp mới được Ủy ban châu Âu thông qua vào tháng 7 đã thiết lập giới hạn phát thải tối đa đối với formaldehyde trong các sản phẩm tiêu dùng. Các quy tắc này nhằm mục tiêu giảm tác động xấu đến sức khỏe liên quan đến việc tiếp xúc với formaldehyde. Đối với các sản phẩm và đồ nội thất bằng gỗ cũng như nội thất của phương tiện giao thông đường bộ, giới hạn liên quan trong tương lai sẽ là 0,062 mg/m³ formaldehyde trong không khí trong nhà.

- **Mỹ:** gia tăng tần suất các vụ điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với ngành gỗ. Đồng thời vừa qua Mỹ cũng vừa đưa ra yêu cầu về việc Tuân thủ quy định về lao động và sử dụng lao động: YML đã đưa ra cảnh báo về sản phẩm gỗ dán có xuất xứ từ Trung Quốc đang bị trả lại rất nhiều do vi phạm Luật chống lao động cưỡng bức (UFLPA) của Hoa Kỳ. UFLPA thông báo rằng, các công ty xuất khẩu có nguồn cung từ công ty Trung Quốc hoặc liên kết với các công ty thương mại Trung Quốc đều sẽ bị điều tra, bất kể họ thuộc quốc gia nào.
- **Nhật Bản:** Yêu cầu các sản phẩm gỗ của Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường này có chứng chỉ bền vững.
- **Đức:** Hiện đang áp dụng Luật nghĩa vụ thẩm định chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, tác động gián tiếp đến các nhà xuất khẩu Việt Nam. Các nhà nhập khẩu phía Đức yêu cầu nhà xuất khẩu Việt Nam cung cấp thêm các chứng nhận liên quan nguồn gốc sản phẩm, tình trạng sử dụng lao động, tiền lương, xử lý chất thải, các chứng chỉ amfori BSCI, SA 8000, SMETA, FSC, v.v.
- **Canada:** Canada có xu hướng đặt ra nhiều quy định về môi trường trong chiến lược thiết kế sản phẩm, sản xuất và thị trường. Mới đây, Chính phủ Canada đã công bố Tài liệu khung về quy định đối với việc ghi nhãn và hàm lượng tái chế của sản phẩm nhựa và trách nhiệm báo cáo với Cơ quan liên bang về vấn đề sản phẩm nhựa. Điều này sẽ có một số tác động đối với hầu hết các nhóm hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam, từ bao bì hàng tiêu dùng, cho đến các lĩnh vực xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam.

4.2. Một số cơ chế chính sách mới của Việt Nam

Để đáp ứng các yêu cầu từ nhà nhập khẩu, Chính phủ Việt Nam tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và quy định nhằm triển khai Hệ thống Bảo đảm gỗ hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS) và Thỏa thuận 301 (Hoa Kỳ). Các văn bản pháp luật quan trọng bao gồm:

- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 1/9/2020 quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, gồm bốn cấu phần chính của VNTLAS: kiểm soát gỗ nhập khẩu (có hiệu lực ngay trong tháng 10 năm 2020), hệ thống phân loại doanh nghiệp (có hiệu lực trong năm 2022), cơ chế cấp phép FLEGT và đánh giá độc lập (hiện đang trong quá trình xây dựng). Tại Quyết định số 43/QĐ-TCLN-KL (ngày 24/01/2022) của Tổng cục Lâm nghiệp ban hành kế hoạch sửa đổi, bổ sung Nghị định số 102/2020/NĐ-CP quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam trong năm 2023.
- Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT quy định chi tiết việc phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành vào tháng 12 năm 2021. Hệ thống này có hiệu lực thi hành vào tháng 5 năm 2022. Trong thời gian tới, Thông tư số 21 tiếp tục được sửa đổi bổ sung nhằm mở rộng phạm vi và đối tượng được phân loại theo cam kết triển khai hệ thống phân loại các tổ chức (OCS) của VPA/FLEGT.

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT quy định quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản được ban hành thay thế Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT và có hiệu lực vào tháng 1 năm 2023, tập trung cho công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản liên quan đến các cấu phần kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ của VNTLAS.

Nhìn chung, các cơ chế chính sách này, bao gồm cả ở thị trường xuất khẩu và tại Việt Nam, đều có mục tiêu tăng cường kiểm soát chuỗi cung, nhằm đảm bảo các hoạt động trong chuỗi là hợp pháp và bền vững. Các DN trong ngành cần tìm hiểu và nắm rõ các quy định này để có thể thực hiện việc tuân thủ có hiệu quả trong tương lai.

5. Kết luận

Báo cáo **Ngành gỗ Việt Nam 10 tháng đầu năm 2023: Tình hình xuất nhập khẩu và cơ chế chính sách mới** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong 10T/2023 và tổng hợp các thông tin về sự thay đổi chính sách trong thời gian gần đây. Trong 10 tháng đầu năm 2023, các hoạt động xuất nhập khẩu chứng kiến sự sụt giảm mạnh về lượng và kim ngạch. Sụt giảm ở khâu đầu ra sản phẩm, đặc biệt tại các thị trường chính của Việt Nam như Mỹ, EU, kéo theo sự sụt giảm trong luồng cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu và nhu cầu sử dụng gỗ rừng trồng trong nước. Kết quả là trong năm 2023, quy mô của sản xuất và kinh doanh của cả ngành gỗ đều giảm.

Suy giảm của thị trường, cả về khía cạnh đầu ra xuất khẩu và nguyên liệu đầu vào sản xuất diễn ra trong bối cảnh Việt Nam và các thị trường xuất khẩu đưa ra các quy định mới nhằm kiểm soát chuỗi cung chặt chẽ hơn, đảm bảo sản phẩm hợp pháp và bền vững. Thực hiện các quy định này là yêu cầu bắt buộc đối với các DN tham gia thị trường. Các thông tin này cùng với các tín hiệu của thị trường đầu ra sản phẩm cho thấy năm 2024 có thể sẽ tiếp tục là một năm khó khăn của ngành.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 10T/2023

Thị trường XK	Kim ngạch xuất khẩu					So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	
Mỹ	6.976.392.746	8.408.733.836	8.486.203.009	7.265.682.140	5.701.207.268	-21,5%
Nhật Bản	1.266.559.407	1.389.888.175	1.892.564.535	1.554.159.859	1.378.115.690	-11,3%
Trung Quốc	1.208.432.768	1.488.781.383	2.174.077.829	1.858.213.485	1.427.491.145	-23,2%
EU 27	536.690.436	597.762.643	645.714.017	520.506.823	341.156.201	-34,5%
Hàn Quốc	816.741.385	869.360.487	1.012.392.345	810.784.321	666.526.362	-17,8%
Úc	159.085.119	154.425.110	175.846.506	155.436.805	112.842.917	-27,4%
Canada	215.684.625	226.381.576	232.927.701	203.622.770	160.096.028	-21,4%
Hồng Kông	9.566.202	3.946.677	4.765.299	3.922.516	2.954.829	-24,7%
Ấn Độ	25.000.154	19.519.508	31.123.676	24.066.380	93.134.077	287,0%
Đài Loan	69.692.192	73.314.420	84.151.469	71.234.096	52.742.221	-26,0%
Malaysia	75.492.233	123.398.179	146.572.133	121.695.563	120.575.314	-0,9%
Anh	222.245.370	254.440.533	232.929.800	191.309.603	153.935.277	-19,5%
Thái Lan	50.838.597	62.384.897	67.057.816	54.236.548	46.647.175	-14,0%
Indonesia	13.080.928	20.114.649	38.791.751	28.007.484	77.755.298	177,6%
Philippines	10.659.367	16.818.434	19.572.182	16.016.604	14.286.926	-10,8%
TT khác	357.696.630	416.127.424	423.657.809	328.383.351	320.694.047	-2,3%
Tổng XK	12.013.858.161	14.125.397.932	15.668.347.877	13.207.278.347	10.670.160.776	-19,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 2: Lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
Ván sàn (HS 4409)	m ³	6.082	6.534	4.584	3.659	13.858	278.7%
	USD	6.215.492	7.749.664	5.895.475	4.717.261	7.089.112	50.3%
Ván sợi (HS 4410)	m ³	31.164	38.519	49.706	38.946	40.547	4.1%
	USD	21.571.889	32.795.675	39.297.831	33.018.255	25.140.177	-23.9%
Gỗ dán/Gỗ ghép (HS 4412)	m ³	555.760	934.892	618.920	574.757	445.872	-22.4%
	USD	294.904.876	488.452.258	365.814.839	336.887.347	223.355.211	-33.7%
Ván ghép (HS 4413)	m ³	17.671	17.054	18.801	17.805	24.575	38.0%
	USD	10.073.895	7.635.158	10.736.116	10.223.649	9.643.151	-5.7%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	121.578	184.589	218.227	187.030	259.521	38.8%
	USD	172.167.300	262.832.086	296.525.988	258.996.715	230.625.905	-11.0%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	2.058.397.075	2.804.817.967	2.297.457.962	1.952.548.176	1.815.198.123	-7.0%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	252.006.792	242.815.943	217.208.772	184.295.181	122.455.334	-33.6%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	514.537.885	609.120.284	907.196.825	773.916.598	677.459.761	-12.5%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	1.003.220.345	1.011.782.150	1.150.748.939	985.645.433	742.709.186	-24.6%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	1.654.162.209	1.754.550.651	1.805.513.195	1.541.449.108	1.053.698.375	-31.6%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	908.600.169	1.095.047.269	1.280.466.715	1.090.731.754	721.397.163	-33.9%
Sản phẩm khác	USD	80.534.817	91.134.732	109.340.354	93.252.663	72.435.771	-22.3%
Tổng kim ngạch XK		6.976.392.746	8.408.733.836	8.486.203.009	7.265.682.140	5.701.207.268	-21.5%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 3: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam giai đoạn năm 2020 - 10T/2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	7.554.042	8.835.965	10.633.123	9.213.134	7.758.313	-15,8%
	USD	981.393.009	1.147.312.918	1.918.891.779	1.644.674.284	1.194.296.725	-27,4%
Gỗ tròn (HS 4403)	m ³	221	581	1.201	744	8.349	1022,6%
	USD	111.381	725.992	1.154.419	730.792	1.925.137	163,4%
Gỗ xẻ (HS 4407)	m ³	88.293	66.607	66.265	53.161	143.188	169,3%
	USD	36.170.683	36.497.165	29.688.208	23.689.214	60.772.889	156,5%
Ván bóc (HS 4408)	m ³	715.327	1.979.760	996.515	866.641	713.952	-17,6%
	USD	80.251.063	200.516.722	149.548.775	127.714.696	119.152.212	-6,7%
Ván dăm (HS 4411)	m ³	5.667	15.528	24.502	22.796	22.234	-2,5%
	USD	929.322	3.060.321	5.581.599	5.181.008	4.841.280	-6,6%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	3.828	1.543	523	470	927	97,2%
	USD	968.411	472.555	145.183	115.918	394.513	240,3%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	5.797	5.745	4.125	3.566	4.336	21,6%
	USD	4.145.671	2.771.934	2.509.267	1.969.138	1.881.093	-4,5%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	19.004.379	15.254.072	10.668.340	8.348.481	6.555.057	-21,5%
Đồ gỗ (HS 9403)	USD	77.088.878	71.675.914	45.715.851	37.445.014	31.629.813	-15,5%
Sản phẩm khác	USD	8.369.972	10.493.789	10.174.408	8.344.939	6.042.426	-27,6%
Tổng kim ngạch XK		1.208.432.768	1.488.781.383	2.174.077.829	1.858.213.485	1.427.491.145	-23,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	3.219.590	4.092.737	4.380.004	3.656.629	3.325.855	-9,0%
	USD	402.092.879	500.154.133	724.312.112	590.699.488	521.462.005	-11,7%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	1.216.777	1.534.926	2.495.123	2.052.081	2.281.848	11,2%
	USD	157.569.776	200.113.784	384.296.452	303.437.471	361.274.319	19,1%
Ván sàn (HS 4409)	m ³	6.676	4.845	4.612	3.378	6.094	80,4%
	USD	7.269.186	6.504.532	5.463.086	4.476.542	3.702.635	-17,3%
Ván dăm (HS 4410)	m ³	25.876	27.031	33.548	27.439	23.969	-12,6%
	USD	5.463.272	5.789.299	9.479.631	7.706.488	6.531.935	-15,2%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	171.942	277.416	298.430	234.197	223.294	-4,7%
	USD	45.964.552	80.011.981	92.372.015	73.475.345	62.425.469	-15,0%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	tấn	48.812	56.699	85.389	63.915	59.168	-7,4%
	USD	48.886.442	56.357.480	82.909.515	69.614.680	58.429.578	-16,1%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	129.546.529	124.553.619	153.202.559	129.173.686	94.828.653	-26,6%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	84.735.958	70.187.115	63.556.172	56.326.084	37.156.571	-34,0%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	64.493.845	66.039.796	64.537.838	55.918.496	42.516.983	-24,0%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	112.705.336	86.114.580	85.224.894	68.314.357	62.525.791	-8,5%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	107.297.023	94.862.723	109.606.409	92.573.483	61.028.234	-34,1%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	22.658.045	23.502.758	26.665.394	22.453.832	13.353.676	-40,5%
Sản phẩm khác	USD	77.876.564	75.696.377	90.938.460	79.989.908	52.879.841	-33,9%
Tổng kim ngạch XK		1.266.559.407	1.389.888.175	1.892.564.535	1.554.159.859	1.378.115.690	-11,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	422.366	458.623	488.979	389.951	479.281	22,9%
	USD	54.949.678	63.087.230	50.952.062	29.688.703	79.913.792	269,2%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	1.981.416	1.962.910	2.264.725	1.808.085	1.436.140	-20,6%
	USD	193.457.090	212.045.543	377.136.572	292.307.618	184.119.307	-37,0%
Sợi gỗ; bột gỗ (HS 4405)	m ³	51.954	33.579	31.853	26.744	25.573	-4,4%
	USD	7.349.251	5.684.278	6.516.831	5.514.517	4.626.588	-16,1%
Gỗ xẻ (HS 4407)	m ³	5.991	12.413	10.846	9.381	5.253	-44,0%
	USD	1.144.168	1.791.247	1.480.572	1.266.714	748.408	-40,9%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	810.637	874.876	865.068	685.602	652.942	-4,8%
	USD	214.215.602	258.565.122	250.498.564	203.384.985	164.840.292	-19,0%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	65.914	57.709	38.901	32.813	34.694	5,7%
	USD	37.034.233	35.217.379	24.295.044	20.471.302	19.551.659	-4,5%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	84.278.286	75.643.493	77.419.684	64.934.698	61.051.862	-6,0%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	8.972.250	7.356.981	6.366.709	5.498.780	4.880.202	-11,2%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	36.849.071	26.571.711	21.822.955	18.709.844	11.346.116	-39,4%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	45.929.968	40.501.166	27.907.790	23.327.830	18.664.025	-20,0%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	37.837.160	34.407.258	23.213.442	19.757.242	17.395.054	-12,0%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	24.501.769	22.937.393	24.712.974	20.318.916	22.185.080	9,2%
Sản phẩm khác	USD	70.222.860	85.551.686	120.069.147	105.603.172	77.203.977	-26,9%
Tổng kim ngạch XK		816.741.385	869.360.487	1.012.392.345	810.784.321	666.526.362	-17,8%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	-	34	95.676	33.038	110.879	236%
	USD	-	10.478	20.283.490	6.610.960	17.880.536	170%
Ván sàn (HS 4409)	tấn	8.592	4.669	5.189	4.449	9.624	116,3%
	USD	6.904.232	4.191.190	4.682.941	4.002.794	2.513.557	-37,2%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	13.843	13.387	27.528	25.052	14.080	-43,8%
	USD	5.940.558	7.651.662	16.403.757	15.095.440	6.599.425	-56,3%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	43.422	59.487	69.322	54.076	37.022	-31,5%
	USD	29.593.968	45.204.295	53.853.445	44.023.627	25.173.531	-42,8%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	153.511.483	188.896.765	192.486.812	148.623.455	97.437.858	-34,4%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	12.419.687	16.346.638	15.414.107	12.898.187	5.727.547	-55,6%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	12.944.144	14.372.397	10.673.536	8.007.573	7.305.122	-8,8%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	22.134.704	21.913.224	28.497.469	21.432.919	21.734.600	1,4%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	188.453.294	211.889.201	236.732.259	181.934.500	110.595.560	-39,2%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	25.624.226	32.975.662	35.173.764	30.830.554	17.860.242	-42,1%
Sản phẩm khác	USD	52.852.866	54.311.130	57.766.690	47.046.815	28.328.223	-39,8%
Tổng kim ngạch XK		510.379.162	597.762.643	645.714.017	520.506.823	341.156.201	-34,5%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2020 - 10T/2023

Sản phẩm	Giá trị (USD)					So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	
Nội thất văn phòng (HS 9403.30)	433.602.782	414.583.965	356.235.966	304.210.004	209.875.896	-31,0%
Nội thất phòng bếp (HS 9403.40)	678.604.975	767.908.090	1.056.498.931	902.256.033	777.819.610	-13,8%
Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50)	1.372.552.836	1.335.917.302	1.461.431.439	1.247.920.930	962.558.473	-22,9%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	2.314.346.246	2.434.430.105	2.490.683.190	2.111.348.603	1.456.742.303	-31,0%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	1.074.152.251	1.276.286.908	1.457.587.487	1.138.136.482	827.024.552	-27,3%
Sản phẩm khác	5.899.234	10.687.745	9.762.223	115.023.056	17.484	-100,0%
Tổng kim ngạch XK	5.879.158.325	6.239.814.114	6.832.535.994	5.818.895.108	4.234.038.318	-27,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	
Mỹ	908.600.169	1.095.047.269	1.280.466.715	1.090.731.754	721.397.163	-33,9%
EU-27	25.624.226	32.975.662	31.977.968	30.830.554	17.860.242	-42,1%
Nhật Bản	22.658.045	23.502.758	26.665.394	22.458.063	13.353.676	-40,5%
Canada	29.000.594	26.603.093	24.803.041	19.560.499	15.211.517	-22,2%
Hàn Quốc	24.501.769	22.937.393	24.712.974	10.994.553	22.185.080	101,8%
Úc	6.496.168	7.989.791	10.543.125	7.303.834	4.926.537	-32,5%
Anh	6.292.310	8.167.565	8.116.896	4.326.586	5.095.714	17,8%
Trung Quốc	9.709.134	11.646.451	5.077.605	3.058.738	2.551.493	-16,6%
TT khác	41.269.836	47.416.926	45.223.768	54.922.538	24.443.129	-55,5%
Tổng XK	1.074.152.251	1.276.286.908	1.457.587.487	1.244.187.119	827.024.552	-33,5%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	
Mỹ	1.654.162.209	1.754.550.651	1.805.513.195	1.541.449.108	1.053.698.375	-31,6%
EU-27	188.453.294	211.889.201	228.369.170	181.934.500	110.595.560	-39,2%
Nhật Bản	107.297.023	94.862.723	109.606.409	92.573.483	61.028.234	-34,1%
Anh	92.253.905	108.195.652	95.725.694	80.162.116	64.054.766	-20,1%
Canada	68.052.622	74.287.835	64.870.767	57.777.190	37.503.203	-35,1%
Úc	56.366.604	50.264.604	54.568.722	48.312.012	33.781.547	-30,1%
Hàn Quốc	37.837.160	34.407.258	23.213.442	19.757.242	17.395.054	-12,0%
Trung Quốc	15.011.944	12.506.512	10.927.410	8.903.736	7.687.650	-13,7%
TT khác	94.911.485	93.465.670	97.888.380	80.479.217	70.997.915	-11,8%
Tổng XK	2.314.346.246	2.434.430.105	2.490.683.190	2.111.348.603	1.456.742.303	-31,0%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	
Mỹ	1.003.220.345	1.011.782.150	1.150.748.939	985.645.433	742.709.186	-24,6%
Nhật Bản	112.705.336	86.114.580	85.224.894	68.314.357	62.525.791	-8,5%
EU-27	63.639.027	62.764.228	57.570.604	21.432.919	21.734.600	1,4%
Canada	38.200.635	34.794.476	40.739.594	35.958.465	32.540.756	-9,5%
Anh	44.627.148	45.566.095	36.530.307	31.430.474	26.402.607	-16,0%
Úc	36.721.512	28.487.305	31.096.137	27.440.900	18.045.055	-34,2%
Hàn Quốc	45.929.968	40.501.166	27.907.790	23.327.830	18.664.025	-20,0%
Trung Quốc	13.288.302	12.231.010	7.138.352	5.831.955	5.036.359	-13,6%
TT khác	14.220.563	13.676.292	24.474.822	48.538.597	34.900.093	-28,1%
Tổng XK	1.372.552.836	1.335.917.302	1.461.431.439	1.247.920.930	962.558.473	-22,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	
Mỹ	514.537.885	609.120.284	907.196.825	773.916.598	677.459.761	-12,5%
Nhật Bản	64.493.845	66.039.796	64.537.838	55.918.496	42.516.983	-24,0%
Hàn Quốc	36.849.071	26.571.711	21.822.955	18.709.844	11.346.116	-39,4%
Anh	19.286.390	21.232.198	17.432.868	15.688.965	10.151.562	-35,3%
Canada	5.357.945	5.870.880	14.855.785	12.681.134	10.622.084	-16,2%
EU-27	12.944.144	14.372.397	9.760.955	8.007.573	7.305.122	-8,8%
Trung Quốc	5.630.651	5.727.233	5.395.185	4.325.468	3.413.554	-21,1%
Úc	4.597.892	3.730.477	4.485.576	3.882.257	3.906.795	0,6%
TT khác	14.907.152	15.243.115	11.010.943	9.125.699	11.097.634	21,6%
Tổng XK	678.604.975	767.908.090	1.056.498.931	902.256.033	777.819.610	-13,8%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	
Mỹ	252.006.792	242.815.943	217.208.772	184.295.181	122.455.334	-33,6%
Nhật Bản	84.735.958	70.187.115	63.556.172	56.326.084	37.156.571	-34,0%
Trung Quốc	33.447.632	29.564.709	17.020.587	13.789.144	12.940.756	-6,2%
EU-27	12.419.687	16.346.638	13.889.468	12.898.187	5.727.547	-55,6%
Anh	10.706.205	14.293.494	12.965.761	10.608.540	10.649.017	0,4%
Úc	6.707.720	7.311.144	7.993.497	6.839.561	3.019.337	-55,9%
Hàn Quốc	8.972.250	7.356.981	6.366.709	5.498.780	4.880.202	-11,2%
Canada	5.030.595	4.821.302	3.924.563	3.295.396	3.487.846	5,8%
TT khác	19.575.943	21.886.640	13.310.437	10.659.132	9.559.288	-10,3%
Tổng XK	433.602.782	414.583.965	356.235.966	304.210.004	209.875.896	-31,0%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 13: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2020 – 10T/2023

Xuất khẩu dăm gỗ	Đơn vị	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
Lượng	tấn	11.607.583	13.609.338	15.814.911	13.508.447	12.066.953	-10,7%
Giá trị	USD	1.487.925.901	1.737.118.384	2.786.965.283	2.346.315.627	1.869.528.665	-20,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 14: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

Xuất khẩu viên nén	Đơn vị	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
Lượng	tấn	3.207.472	3.503.698	4.882.470	3.895.232	3.848.919	-1,2%
Giá trị	USD	352.037.059	412.982.398	787.100.333	602.752.732	567.313.817	-5,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 15: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

Xuất khẩu gỗ dán	Đơn vị	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
Lượng	m ³	2.045.935	2.888.015	2.740.446	2.222.906	2.193.443	-1,3%
Giá trị	USD	659.743.943	1.082.693.141	1.036.027.028	865.978.669	707.703.729	-18,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 16: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 10T/2023

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	
Trung Quốc	846.076.499	1.017.299.049	912.719.683	809.098.427	611.858.701	-24,4%
Mỹ	321.333.028	325.814.862	344.993.058	298.422.070	197.790.788	-33,7%
Ca-mơ-run	215.965.210	181.321.029	260.366.700	194.296.843	149.599.239	-23,0%
Lào	56.621.164	105.548.566	138.757.964	115.830.806	93.110.790	-19,6%
Thái Lan	120.435.396	129.585.024	125.654.083	102.785.121	82.573.948	-19,7%
Malaysia	52.466.925	64.385.934	110.503.181	102.880.758	32.736.499	-68,2%
Brazil	63.579.238	122.318.495	97.525.876	89.882.047	38.093.798	-57,6%
Chi lê	66.783.095	92.071.164	76.225.467	70.653.198	49.838.414	-29,5%
Bỉ	49.291.857	49.729.848	68.314.342	57.168.543	55.473.514	-3,0%
Nga	56.873.757	55.054.692	59.621.953	54.890.779	32.836.425	-40,2%
PNG	39.496.291	26.703.156	57.286.604	49.187.161	15.953.147	-67,6%
Nigeria	30.402.259	30.615.492	52.406.608	47.250.706	7.040.992	-85,1%
New Zealand	65.790.307	68.425.995	51.817.278	44.502.255	33.147.081	-25,5%
Đức	35.036.975	41.542.372	45.308.540	38.984.337	27.540.107	-29,4%
Hà Lan	25.698.928	18.672.111	20.759.011	17.097.559	15.589.529	-8,8%
Gabon	22.476.979	23.044.264	19.258.335	14.920.572	10.482.049	-29,7%
Campuchia	8.126.569	10.825.004	13.143.356	10.804.542	7.687.099	-28,9%
Tổng NK	2.554.725.635	2.913.977.324	3.076.348.439	2.649.774.614	1.808.853.908	-31,7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 17: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	10T/2022	10T/2023	So sánh 10T 2023/ 10T 2022 (+/-%)
Gỗ tròn	m ³	2.019.902	1.930.398	2.531.911	2,118,252	1,396,287	-34.1%
	USD	563.069.648	521.870.065	748.167.065	625,042,211	392,504,971	-37.2%
Gỗ xẻ	m ³	2.541.569	2.782.007	2.682.507	2,332,310	1,593,009	-31.7%
	USD	842.063.427	1.098.376.186	1.195.238.077	1,043,607,456	616,309,363	-40.9%
Veneer/ván bóc	m ³	275.979	306.159	242.700	215,321	154,112	-28.4%
	USD	208.137.832	277.413.560	300.568.652	272,967,761	184,766,570	-32.3%
Ván dăm	m ³	434.719	361.784	295.151	233,432	298,918	28.1%
	USD	84.692.840	79.325.439	60.859.469	49,982,492	49,057,281	-1.9%
Ván sợi	m ³	744.665	823.305	549.479	450,705	403,434	-10.5%
	USD	189.300.376	214.412.999	171.993.865	141,966,366	115,283,727	-18.8%
Gỗ dán	m ³	604.283	548.680	358.166	305,228	318,120	4.2%
	USD	227.269.161	232.466.535	177.172.350	153,631,670	129,699,343	-15.6%
Ghế ngồi	USD	163.005.943	201.460.551	134.661.704	117,518,427	106,535,646	-9.3%
Đồ gỗ	USD	187.958.108	169.364.734	162.152.473	136,974,311	121,565,361	-11.2%
SP khác	USD	89.228.300	119.287.255	125.534.785	108,083,920	93,131,647	-13.8%
Tổng kim ngạch NK G&SPG		2.554.725.635	2.913.977.324	3.076.348.439	2.649.774.614	1.808.853.908	-31.7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

